DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1246 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 15 ***tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm hóa học**
Laboratory:	***Chemical Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Đào Duy Khánh**
Laboratory manager:	***Nguyen Dao Duy Khanh***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**từ ngày** 15 **/5 /2026 đến ngày 23/02/2027**
Địa chỉ: *Address*:	**198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh** ***198 Nguyen Thi Minh Khai street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city***
Địa điểm: *Location:*	**Lô III/21, đường 19/5 A, nhóm CN III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Viet Nam** ***Lot III/21, 19/5A Street, Group III, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0283.8160 999**
Email:	**sgs.vietnam@sgs.com**
Website:	**www.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sản phẩm da** ***Leather products***	Xác định hàm lượng biocide Phương pháp LC-DAD/MS *Determination of biocide content* *LC-* DAD/*MS method*	**(a)** **Phụ lục 11** ***Appendix 11***	LCHE-TST-WI-8153:2025 (*Ref.* ISO 13365-1:2020)
2.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, da, lớp phủ)** ***Consumer products (textile, leather, coating)***	Xác định hàm lượng hợp chất hấp thụ UV Phương pháp GC-MS *Determination of UV absorbers content* *GC-MS method*	Phụ lục 110 *Appendix 110*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8908:2025** **(*Ref.* DIN EN 62321-6:2016)**
	Sản phẩm điện-điện tử (vải, nhựa, da, lớp phủ) ***Electrical-electronic products (textile, plastic, leather, coating)***			**(b)** **LCHE-TST-WI-8908:2025** **(*Ref.* ISO 24040:2022)**
3.	**Sản phẩm dệt may** ***Textile products***	Xác định hàm lượng hợp chất hấp thụ UV Phương pháp GC-MS *Determination of UV absorbers content* *GC-MS method*	**(a)** **Phụ lục 42** ***Appendix 42***	LCHE-TST-WI-8651:2025 (*Ref.* ISO 24040:2022)
4.	**Sơn, lớp phủ và da nhân tạo** ***Paints, coatings and synthetic leathers***	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố As, Sb, Ba, Se Phương pháp ICP-MS *Determination of the soluble migrated elements: As, Sb, Ba, Se content* *ICP-MS method*	As: 0.1 mg/kg Sb: 3 mg/kg Ba: 10 mg/kg Se: 10 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8843:2025** **(*Ref.* ASTM F2923:2020)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (da, nhựa), sản phẩm điện- điện tử (da, nhựa)** ***Consumer products (leather, plastic), electrical-electronic products (leather, plastic)***	Xác định hàm lượng các hợp chất per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS *Determination of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content GC-MS method*	Phụ lục 65 *Appendix 65*	**(b) LCHE-TST-WI-8747:2025 (*Ref.* EN ISO 23702-1:2023; DIN EN ISO 23702-1:2023)**
	Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, nhựa), sản phẩm điện- điện tử (vải, nhựa) ***Consumer products (textile, plastic), electrical-electronic products (textile, plastic)***			**(b) LCHE-TST-WI-8747:2025 (*Ref.* DIN EN 17681-1:2025/ Annex E&F (Chiết mẫu/ *sample extraction*) EN 17681-2:2022 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
6.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, vải, mực in, lớp phủ), sản phẩm điện- điện tử (nhựa, vải, mực, lớp phủ)** ***Consumer products (plastic, textile, ink, coating) electrical-electronic products (plastic, textile, ink, coating)***	Xác định hàm lượng bisphenols (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPAP, BPZ) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of bisphenols (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPAP, BPZ) content LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b) LCHE-TST-WI-8902:2025 (*Ref.* US EPA 3550C:2007) (Chiết mẫu/ *sample extraction*) Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-8; D-2 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, nhựa, lớp phủ, keo)** ***Consumer products (textile, plastic, coating, glue)***	Xác định hàm lượng phthalate Phương pháp GC-MS (b) *Determination of the phthalates content GC-MS method*	Phụ lục 38 *Appendix 38*	**(a) LCHE-TST-WI-8447:2025 (*Ref.* ISO 14389:2022; EN ISO 14389:2022 (Chiết mẫu/ *sample extraction*) CPSC-CH- C1001-09.4:2018 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
8.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (da, nhựa), sản phẩm điện- điện tử (da, nhựa)** ***Consumer products (leather, plastic), electrical-electronic products (leather, plastic)***	Xác định hàm lượng các hợp chất per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content LC-MS/MS method*	Phụ lục 65 *Appendix 65*	**(b) LCHE-TST-WI-8748:2025 (*Ref.* EN ISO 23702-1:2023; DIN EN ISO 23702-1:2023)**
	Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, nhựa), sản phẩm điện- điện tử (vải, nhựa) ***Consumer products (textile, plastic), electrical-electronic products (textile, plastic)***			**(b) LCHE-TST-WI-8748:2025 (*Ref.* EN 17681-1:2025/ Annex E&F (Chiết mẫu/ *sample extraction*) EN 17681-1:2022 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, nhựa, da, lớp phủ, mực in)** ***Consumer products (textile, plastic, leather, coating, ink)***	Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy (chiết THF) Phương pháp GC-MS và LC-MS *Determination of flame retardants content (THF extraction) GC-MS and LC-MS method*	Phụ lục 95 *Appendix 95*	**(b) LCHE-TST-WI-8844:2025**
10.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (polymer, da, mực in, lớp phủ)** ***Consumer products (polymer, leather, ink, coating)***	Xác định hàm lượng chlorinated paraffin chuỗi ngắn SCCP (C10-13) và trung bình MCCP (C14-15) Phương pháp GC/NCI-MS *Determination of the (C10-13) and MCCP (C14-15) content GC/NCI-MS method.*	50 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(a) LCHE-TST-WI-8203:2025 (*Ref.* ISO 18219:2021 DIN EN ISO 18219:2021)**
11.	**Sản phẩm da** ***Leather products***	Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi ngắn – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) Phương pháp GC-NCI-MS *Determination of short chain chlorinated paraffin – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) residue GC-NCI-MS method*	100 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b) EN ISO 18219-1:2021 DIN EN ISO 18219-1:2021**
		Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi ngắn – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) Phương pháp GC-NCI-MS *Determination of short chain chlorinated paraffin – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) residue GC-NCI-MS method*	40 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b) LCHE-TST-WI-8542:2026 (*Ref.* ISO 18219-1:2021; EN ISO 18219-1:2021; DIN EN ISO 18219-1:2021)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Sản phẩm điện-điện tử (vải, kim loại, polymer)** ***Electrical-electronic products (textile, metal, polymer)***	Xác định hàm lượng kim loại Phương pháp ICP-MS và ICP-OES *Determination of metal content* *ICP-MS and ICP-OES method*	Phụ lục 43b *Appendix 43b*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8462:2025** **(*Ref.* US EPA 3052:1996)**
13.	**Sản phẩm da** ***Leather products***	Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi trung bình– MCCP (Chloroparaffin C14, C15, C16, C17) Phương pháp GC-NCI-MS *Determination of Medium Chain Chlorinated Paraffin – MCCP (ChloroparaffinC14, C15, C16, C17) residue* *GC-NCI-MS method*	100 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **EN ISO 18219-2:2021** **DIN EN ISO 18219-2:2021**
		Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi trung bình– MCCP (Chloroparaffin C14, C15, C16, C17) Phương pháp GC-NCI-MS *Determination of Medium Chain Chlorinated Paraffin – MCCP (Chloroparaffin C14, C15, C16, C17) residue* *GC-NCI-MS method*	40 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8542:2026** **(*Ref.* ISO 18219-2:2021; EN ISO 18219-2:2021; DIN EN ISO 18219-2:2021)**
14.	**Nhựa** ***Plastics***	Phát hiện Polyvinyl chloride (PVC) (Phương pháp ngọn lửa) Phương pháp FT-IR *Detection of Polyvinyl chloride (PVC) (Beilstein method)* *FT-IR method*	POD 95%: 10%	**(b)** **LCHE-TST-WI-8465:2025**
15.	**Hóa chất (dạng chất lỏng và bột) sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da** ***Chemical (liquid and powder) using for textile, footwear, polymers, leather,***	Xác định hàm lượng các dung môi hữu cơ Phương pháp GC-MS *Determination of organic solvents content* *GC-MS method*	Phụ lục 96 *Appendix 96*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8847:2025** **(*Ref.* ISO 16189:2021)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải)** ***Consumer products (textile)***	Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi ngắn – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) và chuỗi trung bình – MCCP (C14, C15, C16, C17) Phương pháp GC-NCI-MS *Determination of short chain Chlorinated Paraffin – SCCP (ChloroparaffinC10, C11, C12, C13) and middle chain Chlorinated Paraffin – MCCP (C14, C15, C16, C17) residue* *GC-NCI-MS method*	20 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **EN ISO 22818:2021; DIN EN ISO 22818:2021**
17.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, mực in)** ***Consumer products (plastic, ink)***	Xác định dư lượng các chất clo hóa paraffin chuỗi ngắn – SCCP (Chloroparaffin C10, C11, C12, C13) và chuỗi trung bình – MCCP (C14, C15, C16, C17) Phương pháp GC-NCI-MS *Determination of short chain Chlorinated Paraffin – SCCP (ChloroparaffinC10, C11, C12, C13) and middle chain Chlorinated Paraffin – MCCP (C14, C15, C16, C17) residue* *GC-NCI-MS method*	20 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8543:2025 (*Ref.* ISO 22818:2021; EN ISO 22818:2021; DIN EN ISO 22818:2021)**
18.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa, lớp phủ, mực in), sản phẩm điện-điện tử (nhựa, lớp phủ, mực in)** ***Consumer products (plastic, coating, ink), electrical-electronic products (plastic, coating, ink)***	Xác định dư lượng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy Phương pháp GC-MS *Determination of persistent organic pollutants residue* *GC-MS method*	Phụ lục 97 *Appendix 97*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8848:2025 (*Ref.* US EPA 8081B:2007)**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Sản phẩm điện-điện tử (hàng dệt may, nhựa, lớp phủ, keo)** ***E&E products (textile, plastic, coating, glue)***	Xác định hàm lượng chất chống cháy hexabromocyclododecan (HBCDD) Phương pháp GC-MS *Determination of flame retardants content hexabromocyclododecane (HBCDD)* *GC-MS method*	20 mg/kg	**(b) IEC 62321-9:2021**
	Sản phẩm hàng tiêu dùng (hàng dệt may, nhựa, lớp phủ, keo) ***Consumer products (textile, plastic, coating, glue)***	Xác định hàm lượng chất chống cháy hexabromocyclododecan (HBCDD) Phương pháp GC-MS *Determination of flame retardants content hexabromocyclododecane (HBCDD)* *GC-MS method*	20 mg/kg	**(b) LCHE-TST-WI-8787:2026 (Ref: IEC 62321-9:2021)**
20.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, nhựa, lớp phủ)** ***Consumer products (textile, plastic, coating)***	Xác định hàm lượng chất chống cháy Phương pháp GC-MS *Determination of flame retardants content* *GC-MS method*	Phụ lục 103 *Appendix 103*	**(b) LCHE-TST-WI-8894:2025 (*Ref.* ISO 17881-1:2016; EN ISO 17881-1:2016)**
	Sản phẩm điện-điện tử (vải, nhựa, lớp phủ) ***Electrical-electronic products (textile, plastic, coating)***			**(b) LCHE-TST-WI-8894:2025 (*Ref.* IEC 62321-6:2015)**
21.	**Vật liệu đồ chơi (dạng xốp)** ***Toy materials (Foam)***	Xác định hàm lượng formamide Phương pháp GC-MS *Determination of formamide content* *GC-MS method*	20 mg/kg	**(b) EN 71-15:2025**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Vật liệu đồ chơi (vải, nhựa, xốp)** ***Toy materials (textile, plastic, foam)***	Xác định hàm lượng chất chống cháy (TCEP, TCPP, TDCP) Phương pháp GC-MS *Determination of flame retardants (TCEP, TCPP, TDCP) content* *GC-MS method*	1 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8898:2025** **(*Ref.* EN 71-16:2025)**
23.	**Vật liệu đồ chơi (dạng polymer)** ***Toy materials (polymeric toy materials)***	Xác định hàm lượng bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp LC-MS/MS *Determination of the migration of Bisphenol A content* *LC-MS/MS method*	0.005 mg/L	**(b)** **EN 71-19:2024**
24.	**Vật liệu đồ chơi (dạng nước)** ***Toy materials (aqueous)***	Xác định hàm lượng các hợp chất isothiazolinones (MIT, CIT, BIT) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of certain isothiazolinones (MIT, CIT, BIT)* *LC-MS/MS method*	MIT; CIT: 0.045 mg/kg BIT: 0.225 mg/kg	**(b)** **EN 71-17:2025**
25.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Phenol content* *LC-MS/MS method*	0.15 mg/kg	**(b)** **EN 71-18:2024**
26.	**Vật liệu đồ chơi (dạng polymer)** ***Toy materials (polymeric)***	Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm Phương pháp LC-MS/MS *Determination of migration of Phenol content* *LC-MS/MS method*	0.01 mg/L	**(b)** **EN 71-18:2024**
27.	**Vật liệu đồ chơi, chất đàn hồi, sơn móng tay** ***Toy materials, elastomers, finger paints***	Xác định hàm lượng N-Nitrosamines and N-nitrosatable substances Phương pháp LC-MS/MS *Determination of N-Nitrosamines and N-nitrosatable substances content* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 92 *Appendix 92*	**(b)** **EN 71-12:2016**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
28.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, nhựa, lớp phủ, xốp)** **sản phẩm điện-điện tử (vải, nhựa, lớp phủ, xốp)** ***Consumer products (textile, plastic, coating, foam)*** ***electrical-electronic products (textile, plastic, coating, foam)***	Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) (chiết kiềm) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content (alkaline extract)* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 67 *Appendix 67*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8711:2025** **(*Ref.* EN 17681-1:2025 DIN EN 17681-1:2025)**
29.	**Vật liệu nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastics materials direct contact with food***	Xác định hàm lượng diphenyl carbonate Phương pháp LC-DAD/MS *Determination of diphenyl carbonate content* *LC-DAD/MS method*	100 μg/g	**(b)** **Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-8, B-11.2** **QCVN 12-1:2011/BYT**
30.	**Nước giải khát** ***Beverages***	Xác định hàm lượng Co, Ag, Tl V, Sr, Zr, U Phương pháp ICP-MS *Determination of Co, Ag, Tl V, Sr, Zr, U content* *ICP-MS method*	0.05 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8907:2025** **(*Ref.* EN 17851:2023)**
31.	**Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Co, Ag, Tl V, Sr, Zr, U Phương pháp ICP-MS *Determination of Co, Ag, Tl V, Sr, Zr, U content* *ICP-MS method*	0.1 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8858:2025** **(*Ref.* EN 17053:2018)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng V, Sr, Zr Phương pháp ICP-MS *Determination of V, Sr, Zr content* *ICP-MS method*	0.05 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8664:2025** **(*Ref.* EN 17851:2023)**
33.		Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Cd, Hg, Pb content* *ICP-MS method*	0.01 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	**(a)** **GB 5009.268:2025**
34.	**Vật liệu nhựa acrylic và nhựa acrylic biến tính, bán cứng và cứng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Acrylic and modified acrylic, semirigid and rigid plastics materials, direct contact with food***	Xác định tổng lượng chất chiết không bay hơi Phương pháp trọng lượng *Determination of total nonvolatile extractives* *Gravimetric method*	0.3 mg/inch2	**(b)** **21 CFR 177.1010**
35.		Xác định các chất chiết bị oxy hóa bởi $KMnO_4$ trong dung dịch thôi nhiễm nước, 8%EtOH và 50% EtOH, Phương pháp UV-Vis *Determination of $KMnO_4$ extractives in simulant water, 8%EtOH và 50% EtOH* *UV-Vis method*	0.10 Absorbance	**(b)** **21 CFR 177.1010**
36.		Xác định các chất chiết hấp thụ tia UV trong dung dịch thôi nhiễm nước, 8% ethanol, 50% ethanol, n-heptane Phương pháp UV-Vis *Determination UV absorbing extractives in simulant water, 8% ethanol, 50% ethanol, n-heptane* *UV-Vis method*	0.10 Absorbance	**(b)** **21 CFR 177.1010**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Sản phẩm da** ***Leather products***	Xác định hàm lượng chất bảo quản Phương pháp LC-DAD/MS *Determination of preservative content* *LC-DAD/MS method*	Phụ lục 94 *Appendix 94*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8859:2025** **(*Ref.* ISO 13365-2:2020)**
38.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, da, lớp phủ polymer)** ***Consumer products (textile, leather, coating, polymeric)***	Xác định hàm lượng bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPAP, BPZ) Phương pháp LC-MS/MS (Phương pháp chà xát) *Determination of bisphenols (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPAP, BPZ) content* *LC-MS/MS method* *(Wiping method)*	1 μg/wipe	**(b)** **LCHE-TST-WI-8860:2025** **(*Ref.* NIOSH 9100:1996)**
39.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, da, lớp phủ, polymer)** ***Consumer products (textile, leather, coating, polymeric)***	Xác định hàm lượng phthalate ((Phương pháp chà xát) Phương pháp GC-MS *Determination of phthalate content* *(Wiping method)* *GC-MS method*	Phụ lục 93 *Appendix 93*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8716:2025** **(*Ref.* NIOSH 9100:1996)**
40.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, da, lớp phủ, polymer), sản phẩm điện-điện tử (vải, da, lớp phủ, polymer)** ***Consumer products (textile, leather, coating, polymer), electrical-electronic products (vải, da, lớp phủ, polymer)***	Xác định hàm lượng bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPAP, BPZ) Phương pháp LC-MS *Determination of bisphenols (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB, BPAP, BPZ) content* *LC-MS/MS method*	0.1 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8861:2025** **(*Ref.* US EPA 3550C:2007)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
41.	**Sản phẩm hàng tiêu (vải, da, polymer)** ***Consumer products (textile, leather, polymeric)***	Xác định hàm lượng các chất chống cháy (Phương pháp chà xát) Phương pháp GC-MS và LC-MS *Determination of flame-retardant content* *(Wiping method)* *GC-MS and LC-MS/MS method*	Phụ lục 98 *Appendix 98*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8717:2025** **(*Ref.* NIOSH 9100:1996)**
42.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (da)** ***Consumer products (leather)***	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS *Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content* *GC-MS method*	Phụ lục 2B *Appendix 2B*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8464:2025** **(*Ref.* § 64 LFGB B 82.02.3(V):2004** **(Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **ISO 17234-1:2024; DIN EN ISO 17234-1:2025; EN ISO 17324-1:2024** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
43.	**Nước thải** ***Wastwater***	Xác định dư lượng dimethyl fumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS *Determination of Dimethyl fumarate (DMFu) residue* *GC-MS method*	50 μg/L	**(b)** **LCHE-TST-WI-8864:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018)**
44.	**Hóa chất (dạng lỏng và bột) sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da** ***Chemical (liquid and powder) using for textile, footwear, polymers, leather***	Xác định hàm lượng các hợp chất per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content* *LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	**(b)** **Phụ lục 69** ***Appendix 69***	LCHE-TST-WI-8507:2025 (*Ref.* ITX-PFAS-RM-2020C)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Gốm sứ, thủy tinh, kim loại, da, vật liệu có lớp phủ, vải, vật liệu polymer** ***Ceramic, glass, metal, leather, coated materials, textile, polymeric materials***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Sb Phương pháp ICP-MS (Phương pháp chà xát) *Determination of Pb, Cd, Sb content* *ICP-MS method* *(Wiping method)*	Pb: 0.1 μg/wipe or 0.1 μg/article Cd: 0.1 μg/wipe or 0.1 μg/article Sb: 0.5 μg/wipe or 0.5 μg/article	**(b)** **LCHE-TST-WI-8069:2025** **(*Ref.* NIOSH 7300:2003** **(Xử lý mẫu/ *sample treatment*)** **NIOSH 9100:1996** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
46.	**Sản phẩm hàng tiêu (vải, nhựa, lớp phủ, da)** ***Consumer products (textile, plastic, coating, leather)***	Xác định hàm lượng các hợp chất per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content* *LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	**(b)** **Phụ lục 70** ***Appendix 70***	LCHE-TST-WI-8507:2025 (*Ref.* ITX-PFAS-TXT-2020C)
47.	**Sản phẩm điện-điện tử (nhựa, kim loại, linh kiện điện tử)** ***Electrical-electronic products (plastic, metals, electronic components)***	Xác định hàm lượng I-ốt Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC-CD *Determination of Iodine content* *Oxygen combustion bomb / IC-CD method*	50 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8662:2025** **(*Ref.* EN 14582:2016; BS EN 14582:2016)**
48.	**Sản phẩm điện-điện tử (nhựa, kim loại, linh kiện điện tử)** ***Electrical-electronic products (plastic, metals, electronic components)***	Xác định hàm lượng halogen (F, Cl, Br, I) Phương pháp sắc ký ion kết hợp đốt mẫu-CIC *Determination of halogen (F, Cl, Br, I) content* *Combustion ion chromatography-CIC method*	F: 10 mg/kg I: 30 mg/kg Cl: 20mg/kg Br: 20mg/kg	**(b)** **IEC 62321-3-2:2020**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (da)** ***Consumer products (leather)***	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo Phương pháp GC-MS *Determination of certain aromatic amines content derived from azo colorants* *GC-MS method*	Phụ lục 2A *Appendix 2A*	**(b)** **DIN EN ISO 17234-1:2025**
50.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (kim loại, nhựa, cao su, vật liệu có sơn/ lớp phủ)** ***Consumer products (metal, plastic, rubber, coated/painted materials)***	Xác định hàm lượng halogen (F, Cl, Br, I) Phương pháp sắc ký ion kết hợp đốt mẫu-CIC *Determination of halogen (F, Cl, Br, I) content* *Combustion ion chromatography-CIC method*	F: 10 mg/kg I: 30 mg/kg Cl: 20mg/kg Br: 20mg/kg	**(b)** **ASTM D7359-23**
51.	**Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng công thức cho người lớn/ trẻ em** ***Infant formula and adult/ pediatric nutritional formula***	Xác định hàm lượng Iốt Phương pháp ICP-MS *Determination of Iodine content* *ICP-MS method*	0.05 mg/kg	**(b)** **AOAC 2012.15** **ISO 20647:2015 (IDF 234:2015)**
52.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Cd, Cu, As, Hg, Pb, Cr, Zn, Ni Phương pháp ICP-MS *Determination of Cd, Cu, As, Hg, Pb, Cr, Zn, Ni content* *ICP-MS method*	Cd: 1 mg/kg Cu: 30 mg/kg As: 5 mg/kg Hg: 2.4 mg/kg Pb:40 mg/kg Cr: 30 mg/kg Zn: 60 mg/kg Ni: 20 mg/kg	**(b)** **ISO 16965:2025**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Đường, thạch** ***Sugar, jelly***	Xác định hàm lượng Sn Phương pháp ICP-MS *Determination of Sn content* *ICP-MS method*	0.03 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8666:2025** **(*Ref.* ICUMSA GS9-1:2019)**
54.	**Vật liệu nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastics materials direct contact with food***	Xác định hàm lượng 2,2,4,4-tetramethyl-1,3-cyclobutanediol (TMCD) thôi nhiễm trong 3% acid actic,10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol Phương pháp GC-MS *Determination of specific migration of 2,2,4,4-tetramethyl-1,3-cyclobutanediol (TMCD) in 3% acid acetic,10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol* *GC-MS method*	0.5 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8872:2025** **(*Ref.* EN 13130-1:2004)**
55.		Xác định hàm lượng 1-octene và 1-hexene thôi nhiễm trong 3% acid acetic, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol Phương pháp HS-GC-MS *Determination of migration of 1-octene and 1-hexene content in 3% acid acetic, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol* *HS-GC-MS method*	1 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8874:2025** **(Ref. EN 13130-1:2004** **(Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **CEN/TS 13130-26:2005** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
56.		Xác định hàm lượng Cr, V, Zn, Hf Phương pháp ICP-OES *Determination of Cr, V, Zn, Hf content* *ICP-OES method*	10 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8875:2025** **(*Ref.* LFGB section 30; EN 16711-1:2015** **(Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **ISO 11885:2007)** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57.	**Sản phẩm nhựa, dệt may và sơn** ***Plastics, textile products and paint***	Xác định hàm lượng pigment violet 29 Phương pháp LC-DAD *Determination of Pigment violet 29 content* *LC-DAD method*	10 mg/kg	**(b) LCHE-TST-WI-8871:2025**
58.	**Vật liệu thép không gỉ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Stainless steel materials direct contact with food***	Xác định hàm lượng Al có thể thôi nhiễm trong acid acetic 3% Phường pháp ICP-MS *Determination of leachable Aluminum content in 3% acetic acid* *ICP-MS method*	0.1 mg/kg	**(b) LCHE-TST-WI-8873:2025 (*Ref.* EN 13130-1:2004)**
59.	**Vật liệu vải tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Textiles materials direct contact with food***	Xác định hàm lượng Al, B, Li, Mn, Zn thôi nhiễm trong 3% acetic acid, 10% ethanol, 20% ethanol Phương pháp ICP-OES *Determination of migration of Al, B, Li, Mn, Zn content in 3% acetic acid, 10% ethanol, 20% ethanol* *ICP-OES method*	Al: 0.5 mg/kg B: 0.5 mg/kg Li: 0.2 mg/kg Mn: 1 mg/kg Zn: 1 mg/kg	**(b) LCHE-TST-WI-8876:2025 (*Ref.* EN 13130-1:2004)**
60.		Xác định hàm lượng fluorine thôi nhiễm trong 10% ethanol, 20% ethanol, nước DI Phương pháp IC-CD *Determination of migration of fluorine in 10% ethanol, 20% ethanol, DI water* *IC-CD method*	0.1 mg/kg	**(b) LCHE-TST-WI-8880:2025 (*Ref.* EN 13130-1:2004)**
61.	**Nước thải** ***Wastwater***	Xác định hàm lượng carcinogenic dyes, disperse dyes, navy blue và quinoline Phương pháp LC- MS/MS *Determination of carcinogenic dyes, disperse dyes, navy blue and quinoline content* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 102 *Appendix 102*	**(b) LCHE-TST-WI-8889:2025 (*Ref.* US EPA 8321:2007 (Chiết mẫu/ *sample extraction*) DIN 54231:2022 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
62.	**Nước thải** ***Wastwater***	Xác định dư lượng Glycols Phương pháp GC-MS *Determination of Glycols residue* *GC-MS method*	Phụ lục 20 *Appendix 20*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8085:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018)**
63.		Xác định dư lượng VOCs Phương pháp GC-MS/HS, GC-MS, GC-MS purge & trap *Determination of VOCs residue* *GC-MS/HS, GC-MS, GC-MS purge &trap method*	Phụ lục 21 *Appendix 21*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8099:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **(Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **US EPA 8260D:2017** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
64.		Xác định dư lượng bisphenol A, AEEA [2- (2-aminoethylamino) ethanol], thiourea Phương pháp LC-MS/MS *Determination of bisphenol A, AEEA [2-(2- aminoethylamino) ethanol], thiourea residue* *LC-MS/MS method*	AEEA: 500 µg/L Bisphenol A: 10 µg/L Thiourea: 50 µg/L	**(b)** **LCHE-TST-WI-8897:2025** **(*Ref.* US EPA 8321B:2007** **(Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **DIN 54231:2022** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
65.		Xác định dư lượng cyclosiloxane (D4, D5, D6) Phương pháp GC-MS *Determination of cyclosiloxane (D4, D5, D6) residue* *GC-MS method*	5 µg/L Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8877:2025** **(Ref. US EPA 3510C:1996)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
66.	**Nước thải, bùn** ***Wastwater, sludge***	Xác định hàm lượng các chất chống cháy Phương pháp GC-MS và LC-MS *Determination of flame retartdants content* *GC-MS và LC-MS method.*	Phụ lục 19 *Appendix 19*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8079:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **(Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **US EPA 3510C:1996** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
67.		Xác định dư lượng Phthalates Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalates residue* *GC-MS method*	Phụ lục 24 *Appendix 24*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8087:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **ISO 18856:2004** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
68.		Xác định dư lượng perflourinated polyfluorinated chemicals (PFCs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of perflourinated polyfluorinated chemicals (PFCs) residue* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 109 *Appendix 109*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8891:2025** **(*Ref.* US EPA 537:2020** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **ISO 25101:2009** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
69.	**Sản phẩm điện - điện tử (da, nhựa, lớp phủ, keo)** ***Electrical-electronic products (leather, plastic, coating, glue)***	Xác định hàm lượng các hợp chất per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS *Determination of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content* *GC-MS method*	Phụ lục 101 *Appendix 101*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8883:2025** **(*Ref.* EN 17681-1:2025)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
70.	**Sản phẩm điện-điện tử (nhựa)** ***Electrical-electronic products (plastic)***	Xác định hàm lượng các chất phthalates, PBBs/PBDEs Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates, PBBs/PBDEs* *GC-MS method*	Phụ lục 99 *Appendix 99*	**(b)** **IEC 62321-12:2023**
	Sản phẩm điện-điện tử (kim loại, linh kiện điện tử) ***Electrical-electronic products (metals, electronic components)***	Xác định hàm lượng các chất phthalates, PBBs/PBDEs Phương pháp GC-MS *Determination of phthalates, PBBs/PBDEs content* *GC-MS method*	Phụ lục 99 *Appendix 99*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8808:2026** **(*Ref.* IEC 62321-12:2023)**
71.	**Vật liệu cao su, nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber, plastic materials direct contact with food***	Xác định hàm lượng peroxide thôi nhiễm trong 3% acetic acid, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol Phương pháp chuẩn độ *Determination of migration of peroxide content in 3% acetic acid, 10% ethanol, 20% ethanol, 50% ethanol* *Titration method*	1 mg/kg 0.5 mg/dm2	**(b)** **LCHE-TST-WI-8881:2025** **(*Ref.* Italian Official Gazette (G.U) DMH 21 March 1973)**
72.	**Vật liệu nhựa PVC, nhựa PP, nhựa PET tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Plastics material made of PVC, PP, PET direct contact with food***	Xác định hàm lượng ethylen glycol và diethylen glycol trong 3% axit axetic, nước DI, 15% ethanol Phương pháp GC-MS *Determination of migration of ethylene glycol and diethylene glycol content in 3% acetic acid, DI water, 15% ethanol* *GC-MS method*	3 mg/kg Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8504:2025** **(*Ref.* EN 13130-1:2004** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **EN 13130-7:2004** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
73.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Sulfide hòa tan Phương pháp UV-Vis *Determination of dissolved sulfide content* *UV-Vis method*	**(a)** **0.01 mg/L**	LCHE-TST-WI-8794:2025 (*Ref.* ISO 10530:1992)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
74.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Azo dyes Phương pháp GC-MS *Determination of Azo dyes content* *GC-MS method*	Phụ lục 17a *Appendix 17a*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8088:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **ISO 14362-1:2017;** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
			Phụ lục 17b *Appendix 17b*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8088:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **ISO 14362-3:2017** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
75.		Xác định hàm lượng Chlorophenols Phương pháp GC-MS *Determination of Chlorophenols content* *GC-MS method*	Phụ lục 16 *Appendix 16*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8151:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **US EPA 8270D:2014** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
76.	**Nước thải, bùn** ***Wastewater, sludge***	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes Phương pháp GC-MS *Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs) content* *GC-MS method*	Phụ lục 15 *Appendix 15*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8096:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018** **Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **US EPA 8270D:2014** **(Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
77.	**Nước thải, bùn** ***Wastewater, sludge***	Xác định dư lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC-MS *Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) residue* *GC-MS method*	Phụ lục 25 *Appendix 25*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8091:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018 Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **US EPA 8270D:2014 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
78.	**Nước thải, bùn** ***Wastewater, sludge***	Xác định hàm lượng các chất chống cháy Phương pháp LC-MS/MS *Determination of flame retardants content* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 104 *Appendix 104*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8890:2025** **(*Ref.* US EPA 8270E:2018 (Chiết mẫu/ *sample extraction*)** **US EPA 8321B:2007 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)**
79.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải, kim loại, giấy, nhựa), sản phẩm điện-điện tử (vải, kim loại, giấy, nhựa)** ***Consumer products (textile, metal, paper, plastic), electrical-electronic products (textile, metal, paper, plastic)***	Xác định hàm lượng các chất gây rất nhiều quan ngại Phương pháp GC-MS *Determination of subsance very high concern content* *GC-MS method*	Phụ lục 107 *Appendix 107*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8895:2025** **(*Ref.* ASTM F2931-19A)**
80.		Xác định hàm lượng các chất gây rất nhiều quan ngại Phương pháp LC-DAD và LC-DAD/MS *Determination of subsance very high concern content* *LC-DAD and LC-DAD/MS method*	Phụ lục 108 *Appendix 108*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8896:2025** **(*Ref.* ASTM F2931-19A)**
81.	**Phụ kiện ống làm bằng cao su** ***Tube accessories made of rubber***	Xác định hàm lượng MBT và chất chống oxy hóa được giải phóng Phương pháp LC-DAD/MS *Determination of MBT and Antioxidant released content* *LC-DAD/MS method*	Phụ lục 105 *Appendix 105*	**(b)** **EN 14350:2020 +A1:2023**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Nước sạch, khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước thải** ***Domestic water, bottled natural mineral water bottled drinking water, wastewater***	Xác định hàm lượng kim loại Phương pháp ICP-MS *Determination of metal content* *ICP-MS method*	**(b)** **Phụ lục 49** ***Appendix 49***	LCHE-TST-WI-8060:2025 (*Ref.* EPA 200.8:1994 (Chiết mẫu/ *sample extraction*) ISO 17294-2: 2023 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
83.	**Bùn** ***Sludge***	Xác định hàm lượng Hg trong qui trình chiết độc tính Phương pháp ICP-MS *Determination of Hg content in toxicity characteristic leaching procedure* *ICP-MS method*	**(a)** **0.001 mg/L**	LCHE-TST-WI-8608:2025 (*Ref.* EPA 1311:1992 Chiết mẫu/ *sample extraction*) US EPA 6020B:2014 (Phân tích mẫu/ *sample analysis*)
84.	**Sản phẩn hàng tiêu dùng (nhựa, da, vải)** ***Consumer products (plastic, leather, textile)***	Xác định hàm lượng bisphenols Phương pháp LC-MS *Determination of bisphenols content* *LC-MS method*	Phụ lục 41 *Appendix 41*	**(a)** **LCHE-TST-WI-8056:2025 (*Ref.* US EPA 3550C:2007)**
85.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-Vis *Determination of Cr (VI) content* *UV-VIS method*	0.5 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8862:2025 (*Ref.* EN ISO 17075-1:2017)**
86.	**Giày dép (lớp phủ, nhựa, dệt may)** ***Footwear (coating, plastic, textile)***	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa) Phương pháp GC-MS *Determination of dimethylformamide (DMFa) content* *GC-MS method*	**(a)** **1 mg/kg**	LCHE-TST-WI-8364:2025 (*Ref.* ISO 16189:2021)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Sản phẩm dệt may** ***Textile products***	Xác định hàm lượng phẩm mầu azo bị cấm Phương pháp GC-MS *Determination of the banned azo colorants content* *GC-MS method*	Phụ lục 2A *Appendix 2A*	**(a)** **GB/T 17592-2024**
88.		Xác định hàm lượng nhóm chlorinate organic carriers (COC) Phương pháp GC-MS *Determination of chlorinate organic carriers (COC) group content* *GC-MS method*	**(a)** **Phụ lục 27** ***Appendix 27***	EN 17137:2024 DIN EN 17137:2025
89.	**Sản phẩm nhựa, sản phẩm dệt may** ***Plastics products, textile products***	Xác định hàm lượng chất chống cháy gốc Halogenated thôi nhiễm Phương pháp GC-MS *Determination of migration of Halogenated flameretardant content* *GC-MS method*	Phụ lục 74 *Appendix 74*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8681:2025**
90.	**Núm vú cao su** ***Rubber pacifiers***	Xác định tổng hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of total Pb, Cd content* *ICP-OES method*	5 µg/g Mỗi chất/ *each substance*	**(b)** **LCHE-TST-WI-8049:2025** **(*Ref.* ST 2016 Part 3:2016**
91.		Xác định hàm lượng Zn thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES *Determination of migration of Zn content* *ICP-OES method*	0.1 µg/mL	**(b)** **LCHE-TST-WI-8053:2025** **(*Ref.* ST 2016 Part 3:2016)**
92.		Phát hiện Formaldehyde có thể chiết xuất được Phương pháp so màu *Detection of extractable Formaldehyde* *Colorimetric method*	POD 95%: 0.1 mg/kg	**(b)** **LCHE-TST-WI-8053:2025** **(*Ref.* ST 2016 Part 3:2016)**
93.		Phát hiện Phenol có thể chiết xuất Phương pháp UV-VIS *Detection of extractable Phenol* *UV-VIS method*	POD 95%: 1µg/mL	**(b)** **LCHE-TST-WI-8053:2025** **(*Ref.* ST 2016 Part 3:2016)**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Sản phẩm dệt may, silicon, nhựa, lớp phủ** ***Textile products, silicon, plastics, coating***	Xác định hàm lượng hợp chất Siloxan Phương pháp GC-MS *Determination of Siloxane compounds content* *GC-MS method*	Phụ lục 84 *Appendix 84*	**(a) LCHE-TST-WI-8782:2025**
95.	**Sản phẩm hàng tiêu dùng (vải)** ***Consumer products (textile)***	Xác định hàm lượng các dung môi Phương pháp GC-MS *Determination the solvents content* *GC-MS method*	Phụ lục 39 *Appendix 39*	**(a) LCHE-TST-WI-8441:2025 (*Ref.* EN 17131-1:2025 DIN EN 17131-1:2026-02)**
	Sản phẩm hàng tiêu dùng (giả da, nhựa, lớp phủ, xốp) ***Consumer products (synthetic leather, plastics, coating, foam)***			**(a) LCHE-TST-WI-8441:2025 (*Ref.* ISO 16189:2021)**
96.	**Nước thải, bùn** ***Wastewater, sludge***	Xác định dư lượng Perflourinated Polyfluorinated chemicals (PFCs) Phương pháp GC-MS *Determination of Perflourinated Polyfluorinated chemicals (PsFCs) residue* *GC-MS method*	Phụ lục 23 *Appendix 23*	**(b) LCHE-TST-WI-8093:2025 (*Ref.* US EPA 8270E:2018)**
		Xác định dư lượng Perflourinated Polyfluorinated chemicals (PFCs) Phương pháp LC-MS và LC-MS/MS *Determination of Perflourinated Polyfluorinated chemicals (PsFCs) residue* *LC-MS and LC-MS/MS method*		**(b) LCHE-TST-WI-8609:2022 (*Ref.* US EPA 537:2020)**

Ghi chú/*Note*:

(a): Phép thử cập nhật Quyết định số 146/QĐ-VPCNCL ngày 31 tháng 01 năm 2024 và Quyết định số 913/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 04 năm 2025 và Quyết định số 2955/QĐ-VPCNCLQG ngày 21 tháng 10 năm 2025 / *Update method foraccredited decision number 146/QĐ-VPCNCL dated 31/01/2024 and Update method foraccredited decision number 913/QĐ-VPCNCL dated 06/04/2025 and Update method foraccredited decision number 2955/QĐ-VPCNCLQG dated 21/10/2025*

(b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (05.2026/May 2026)*

LCHE-TST-WI …: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method* ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*

ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricaltural Chemist*

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National technical regulation*

EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *Standards European Norm*

CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ *United States Consumer Product Safety Commission*

DIN: Viện Tiêu chuẩn Đức/ *Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)*

IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*

GB: Tiêu chuẩn Quốc gia Trung Quốc/ *Guobiao, CNS*

GB/T: Tiêu chuẩn Quốc gia Trung Quốc - Khuyến nghị/ *Guobiao Tuijian*

ST: Tiêu chuẩn an toàn đồ chơi/ *Toy safety standard*

NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp/ *National Institute for Occupational Safety and Health*

ITX-PFAS: Inditex per- and polyfluoroalkyl

CEN/TS: Tiêu chuẩn châu Âu/European standards / *Technical Specification*

ICUMSA: Ủy ban Quốc tế về Các Phương pháp Phân tích Đường Thống nhất/ *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis*

LFBG: Hệ thống luật thực phẩm Đức/ *German Food, Consumer Goods and Feed Code*

POD: Xác suất phát hiện/ *Probability of detection*

Ref.: Tham khảo/ *Reference*

Phụ lục 2A: danh mục azo dyes trong thuốc da và sản phẩm dệt may
Appendix 2A: list of certain aromatic amines derived from azo colorants in leather and textile products

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	Aniline	62-53-3	5.0
2.	o-toluidine	95-53-4	5.0
3.	2.6-xyldine	87-62-7	5.0
4.	2,4-xyldine	95-68-1	5.0
5	o-anisidine	90-04-0	5.0
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5.0
7.	1 ,4-phenylendiamine	106-50-3	5.0
8.	2-methoxyl-5 -methylaniline	120-71-8	5.0
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5.0
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5.0
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5.0
12.	4-methoxyl-1,3- phenylenediamine	615-05-4	5.0
13.	b-naphthylamine	91-59-8	5.0
14.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5.0
15.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5.0
17.	4,4-oxydianiline	101-80-4	5.0
18.	Benzidine	92-87-5	5.0
19.	4.4'-methylendianiline	101-77-9	5.0
20.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5.0
21.	3,3'-dimeth 1-4,4'-diamino en Imethane	838-88-0	5.0
22.	o-tolidine	119-93-7	5.0
23.	4.4'-thiodianiline	139-65-1	5.0
24.	3.3 -dimethoxylbenzidine	119-90-4	5.0
25.	4,4'-methylen bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5.0
26.	3,3 -diclilorobenzidine	91-94-1	5.0

Phụ lục 2B: danh mục azo dyes trong, da và sản phẩm dệt may
Appendix 2B: list of Certain aromatic amines derived from azo colorants in leather and textile products

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ** (mg/kg)
1.	Aniline	62-53-3	5.0
2.	o-toluidine	95-53-4	5.0
3.	2,6-xyldine	87-62-7	5.0
4.	2,4-xyldine	95-68-1	5.0
5.	o-anisidine	90-04-0	5.0
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5.0
7.	1,4-phenylendiamine	106-50-3	5.0
8.	2-methoxyl-5-methylaniline	120-71-8	5.0
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5.0
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5.0
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5.0
12.	4-methoxyl-1,3-phenylenediamine	615-05-4	5.0
13.	b-naphthylamine	91-59-8	5.0
14.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5.0
15.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5.0
16.	4-aminoazobenzene	60-09-3	5.0
17.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5.0
18.	Benzidine	92-87-5	5.0
19.	4,4'-methylendianiline	101-77-9	5.0
20.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5.0
21.	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminopenylmethane	838-88-0	5.0
22.	o-tolidine	119-93-7	5.0
23.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5.0
24.	3,3'-dimethoxylbenzidine	119-90-4	5.0
25.	4,4'-methylen bis(o-chloroaniline)	101-14-4	5.0
26.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	5.0
27.	2-Naphthylammonium acetate	553-00-4	5.0
28.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	5.0
29.	2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	5.0
30.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	5.0

Phụ lục 11: danh mục chất biocide trong da
Appendix 11: list of biocides in leather

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/kg)	
	LC-DAD		LC-DAD	LC-MS
1.	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole	21564-17-0	2	**1.0 (a)**
2.	2-phenyl-phenol	90-43-7	2	**1.0 (a)**

Ghi chú/Note: (a): cập nhật/ update

Phụ lục 15: danh mục các chất nhóm chlorobenzen và chlorotoluene (COCs) trong nước thải và bùn
Appendix 15: list of chlorobenzenes and chlorotoluenes (COCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Monochlorobenzenes	108-90-7	0.04	0.02
2.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0.04	0.02
3.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0.04	0.02
4.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0.04	0.02
5.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0.04	0.02
6.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0.04	0.02
7.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0.04	0.02
8.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2	0.04	0.02
9.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	0.04	0.02
10.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	0.04	0.02
11.	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.04	0.02
12.	Hexachlorobenzene	118-74-1	0.04	0.02
13.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0.04	0.02
14.	3-Chlorotoluene	108-41-8	0.04	0.02
15.	4-Chlorotoluene	106-4-4	0.04	0.02
16.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	0.04	0.02
17.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	0.04	0.02
18.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	0.04	0.02
19.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	0.04	0.02
20.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	0.04	0.02
21.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	0.04	0.02
22.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	0.04	0.02
23.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	0.04	0.02
24.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	0.04	0.02
25.	2,4,6-Trichlorotoluene	23749-65-7	0.04	0.02

Phụ lục 15: danh mục các chất nhóm chlorobenzen và chlorotoluene (COCs) trong nước thải và bùn
Appendix 15: list of chlorobenzenes and chlorotoluenes (COCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
26.	3,4,5-Trichlorotoluene	21472-86-6	0.04	0.02
27.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	76057-12-0/ 1006-32-2	0.04	0.02
28.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	0.04	0.02
29.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	29733-70-8	0.04	0.02
30.	Pentachlorotoluene	877-11-2	0.04	0.02
31.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0.04	0.02

Phụ lục 16: danh mục các chất nhóm chlorophenols trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 16: list of chlorophenols in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	2-Chlorophenol	95-57-8	0.01	0.025	5
2.	3-Chlorophenol	108-43-0	0.01	0.025	5
3.	4-Chlorophenol	106-48-9	0.01	0.025	5
4.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0.01	0.025	5
5.	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	0.01	0.025	5
6.	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	0.01	0.025	5
7.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0.01	0.025	5
8.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0.01	0.025	5
9.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0.01	0.025	5
10.	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0.01	0.025	5
11.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0.01	0.025	5
12.	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0.01	0.025	5
13.	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0.01	0.025	5
14.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0.01	0.025	5

Phụ lục 16: danh mục các chất nhóm chlorophenols trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 16: list of chlorophenols in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
15.	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0.01	0.025	5
16.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	0.01	0.025	5
17.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	0.01	0.025	5
18.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5	0.01	0.025	5
19.	Pentachlorophenols	87-86-5	0.01	0.025	5
20.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7	0.01	0.025	5

Phụ lục 17a: danh mục các chất nhóm azo dyes trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 17a: list of azo dyes in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ		
			Wastewater (µg/L)	*Sludge (mg/kg)*	Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)
1.	4-Aminodiphenyl	92-67-1	0.1	0.1	10
2.	Benzidine	92-87-5	0.1	0.1	10
3.	4-Chloro-o-Toluidine	95-69-2	0.1	0.1	10
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	0.1	0.1	10
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3	0.1	0.1	10
6.	2-Amino-4-Nitrotoluene	99-55-8	0.1	0.1	10
7.	p-Chloroaniline	106-47-8	0.1	0.1	10
8.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	0.1	0.1	10
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9	0.1	0.1	10
10.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	0.1	0.1	10
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	0.1	0.1	10
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	0.1	0.1	10

Phụ lục 17a: danh mục các chất nhóm azo dyes trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 17a: list of azo dyes in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ**		
			Wastewater (µg/L)	***Sludge (mg/kg)***	**Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)**
13.	3,3'-Dimethyl-4,4'diaminodiphenyl methane	838-88-0	0.1	0.1	10
14.	p-Cresidine	120-71-8	0.1	0.1	10
15.	4,4'-Methylene-Bis(2-Chloroaniline)	101-14-4	0.1	0.1	10
16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	0.1	0.1	10
17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	0.1	0.1	10
18.	o-Toluidine	95-53-4	0.1	0.1	10
19.	2,4-Toluylenediamine	95-80-7	0.1	0.1	10
20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	0.1	0.1	10
21.	o-Anisidine	90-04-0	0.1	0.1	10
22.	2,4-Xylidine	95-68-1	0.1	0.1	10
23.	2,6-Xylidine	87-62-7	0.1	0.1	10
24.	2-Naphthylammonium acetate	553-00-4	0.1	0.1	10
25.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	0.1	0.1	10
26.	2,4-diaminoanisole sulphate	39156-41-7	0.1	0.1	10
27.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	0.1	0.1	10

Phụ lục 17b: chất azo dyes trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 17b: Azo dyes in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ**		
			Wastewater (µg/L)	***Sludge (mg/kg)***	**Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)**
1.	p-Aminoazobenzene	60-09-3	0.1	0.1	10

Phụ lục 19: danh mục các chất nhóm chất chống cháy trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 19: list of flame retardants in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	**LOQ**		
				Wastewater (µg/L)	**Sludge (mg/kg)**	**Chemical formulation– liquid, powder(mg/kg)**
1.	Polybrominated biphenyls (PBBs)	59536-65-1	GC-MS	0.5	0.05	2.5
2.	Monobromobiphenyl (MonoBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
3.	Dibromobiphenyl (DiBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
4.	Tribromobiphenyl (TriBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
5.	Tetrabromobiphenyl (TetraBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0,05	2.5
6.	Pentabromobiphenyl (PentaBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
7.	Hexabromobiphenyl (HexaBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
8.	Heptabromobiphenyl (HeptaBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
9.	Octabromobiphenyl (OctaBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
10.	Nonabromobiphenyl (NonaBB)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
11.	Decabromobiphenyl (DecaBB)	13654-09-6	GC-MS	0,5	0.05	2.5
12.	Polybrominated diphenylethers (PBDE)	Various	GC-MS	0.5	0.05	2.5
13.	Monobromodiphenyl ether (MonoBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
14.	Dibromodiphenyl ether (DiBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
15.	Tribromodiphenyl ether (TriBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
16.	Tetrabromodiphenyl ether (TetraBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
17.	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
18.	Hexabromodiphenyl ether (HexaBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
19.	Heptabromodiphenyl ether (HeptaBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
20.	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5

Phụ lục 19: danh mục các chất nhóm chất chống cháy trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 19: list of flame retardants in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	**LOQ**		
				Wastewater (µg/L)	**Sludge (mg/kg)**	**Chemical formulation– liquid, powder(mg/kg)**
21.	Nonabromodiphenyl ether (NonaBDE)	Multiple	GC-MS	0.5	0.05	2.5
22.	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	GC-MS	0.5	0.05	2.5
23.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	GC-MS	2.5	0.5	2.5
24.	Tris(1-aziridinyl) phosphine oxide) (TEPA)	545-55-1	GC-MS	5.0	0,5	5.0
25.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	GC-MS	5.0	0.5	5.0
26.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	GC-MS	5.0	0.5	2.5
27.	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	GC-MS	2.5	0.5	2.5
28.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	GC-MS	2.5	5.0 (a)	2.5
29.	Short Chain Chlorinated Paraffins (SCCP), C10- C13	85535-84-8	GC-MS	5.0	1.0	50
30.	Medium Chain Chlorinated Paraffins (MCCP), C14-C15	85535-85-9	GC-MS	5.0	-	50
31.	Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropyl) ether (BDBPT / TBBPA-DBPE)	21850-44-2	GC-MS	-		2.5
32.	Dibromopropylether	21850-44-2	GC-MS	25	5.0 (a)	-
33.	Permethrin	52645-53-1	GC-MS	2.5	-	-
34.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8	GC-MS	25 (a)	5.0 (a)	5.0

Phụ lục 19: danh mục các chất nhóm chất chống cháy trong nước thải, bùn và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 19: list of flame retardants in wastewater, sludge and chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Thiết bị phân tích** ***Instrument***	**LOQ**		
				Wastewater (µg/L)	**Sludge (mg/kg)**	**Chemical formulation– liquid, powder(mg/kg)**
35.	Trimethyl phosphate	512-56-1	GC-MS	25 (a)	5.0 (a)	5.0
36.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	GC-MS	25 (a)	5.0 (a)	5.0
37.	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BIS/BDBPP)	5412-25-9	LC-MS	5.0	1.0	5.0
38.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7	LC-MS	5.0	1.0	5.0
39.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	LC-MS	5.0	1.0	5.0
40.	Boric acid	10043-35-3/11113-50-1	ICP-OES	-	**50 (a)**	100
			ICP-MS	**500 (a)**	-	-
41.	Disodium tetraborate, anhydrous	1303-96-4/1330-43-4	ICP-OES	-	**50 (a)**	100
			ICP-MS	**500 (a)**	-	-
42.	Disodium octaborate	12008-41-2	ICP-OES	-	**50 (a)**	100
			ICP-MS	**500 (a)**	-	-
43.	Diboron trioxide	1303-86-2	ICP-OES	-	**50 (a)**	100
			ICP-MS	**500 (a)**	-	-
44.	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	12267-73-1	ICP-OES	-	**50 (a)**	100
			ICP-MS	**500 (a)**	-	-
45.	Borate, zinc salt	12767-90-7	ICP-OES	-	-	100
			ICP-MS	**50 (a)**	-	-

Ghi chú/Note: (a): cập nhật/update

Phụ lục 20: danh mục các chất nhóm glycols trong nước thải và hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 20: list of glycols in wastewater, chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ**	
			Wastewater (µg/L)	**Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)**
1.	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	20	10
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	20	10
3.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	20	10
4.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	20	10
5.	2-Methoxyethanol	109-86-4	20	10
6.	2-Methoxyethylacetate	110-49-6	20	10
7.	2-Methoxypropylacetate	70657-70-4	20	10
8.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	20	10
9.	2-methoxypropanol	1589-47-5	**20 (b)**	10

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ Add substance

Phụ lục 21: danh mục các chất nhóm VOCs trong nước thải
Appendix 21: list of VOCs wastewater

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ**
			Wastewater (µg/L)
1.	N, N-Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	**1 (b)**
2.	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	2687-91-4	**1 (b)**
3.	N-Methyl-2-Pyrrolidone (NMP)	872-50-4	**1 (b)**
4.	Dimethyl formamide (DMFa)	68-12-2	**1 (b)**

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ Add substance

Phụ lục 23: Phụ lục danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn/
Appendix 23: list of perflourinated/polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	Thiết bị phân tích *Instrument*	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salt	1763-23-1	Wastewater: LC-MS Sludge: LC-MS/MS	0.01	0.05
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salt	335-67-1	Wastewater: LC-MS Sludge: LC-MS/MS	0.01	0.05
3.	Perfluorobutane sulfonate (PFBS)	375-73-5	Wastewater: LC-MS Sludge: LC-MS/MS	0.01	0.05
4.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	Wastewater: LC-MS Sludge: LC-MS/MS	0.01	0.05
5.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	LC-MS	0.01	-
6.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	LC-MS	0.01	-
7.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	LC-MS	0.01	-
8.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	1691-99-2	LC-MS	0.01	-
9.	2-(N-methylperfluoro- 1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	LC-MS	0.01	-
10.	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	307-35-7	LC-MS	0.01	-
11.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	LC-MS	0.01	-
12.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	LC-MS	0.01	-
13.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	2706-90-3	LC-MS	0.01	-
14.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid (4:2 FTS)	757124-72-4	LC-MS	0.01	-
15.	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate (HPFHpA)	1546-95-8	LC-MS	0.01	-
16.	2,3,3,3-tetrafluoro-2(heptafluoropropoxy) propionic acid (HFPO-DA)	13252-13-6	LC-MS	0.01	-

Phụ lục 23: Phụ lục danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn/
Appendix 23: list of perflourinated/polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	Thiết bị phân tích *Instrument*	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
17.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	1546-95-8	LC-MS	0.01	-
18.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulphonic acid (H4PFOS; 6:2)	27619-97-2	LC-MS	0.01	-
19.	2H,2H-Perfluoro decan carboxylate (H2PFDA)	882489-14-7	LC-MS	0.01	-
20.	Perfluoro-hexane-sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	LC-MS	0.01	-
21.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS	0.01	-
22.	Perfluoro-3-7-dimethyl octane carboxylate (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS	0.01	-
23.	N-(Perdluro-1-octanesulfony) Glycine (FOSAA)	2806-24-8	LC-MS	0.01	-
24.	Perfluoro-heptane-sulfonic acid (PFHpS)	375-92-8	LC-MS	0.01	-
25.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS	0.01	-
26.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)	2355-31-9	LC-MS	0.01	-
27.	Perfluoroundecanoic acid (PFUdA)	2058-94-8	LC-MS	0.01	-
28.	N-Ethyl-N-(perfluorooctanesulfonamidoacetic acid) (N-EtFOSAA)	2991-50-6	LC-MS	0.01	-
29.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (H4PFUnA)	34598-33-9	LC-MS	0.01	-
30.	Perfluorododecanoic acid (PFDoDA)	307-55-1	LC-MS	0.01	-
31.	Perfluorodecane Sulfonate (PFDS)	126105-34-8	LC-MS	0.01	-
32.	Perfluorotridecanoic acid (PFTriDA)	72629-94-8	LC-MS	0.01	-
33.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7	LC-MS	0.01	-
34.	Perfluorodecyl iodide (8:2_FTI)	2043-53-0	GC-MS	0.1	-
35.	Perflorooctyl Iodide (PFOI)	507-63-1	GC-MS	0.1	-

Phụ lục 23: Phụ lục danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn/
Appendix 23: list of perflourinated/polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	Thiết bị phân tích *Instrument*	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
36.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexan-1-ol (4:2_FTOH)	2043-47-2	GC-MS	**0.01 (a)**	**0.5 (b)**
37.	3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-Tridecafluorooctyl acrylate (6:2_FTA)	17527-29-6	GC-MS	0.1	-
38.	2-(Perfluorodecyl)ethyl Acrylate (10:2_FTA)	17741-60-5	GC-MS	0.1	-
39.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecan-1-ol (10:2_FTOH)	865-86-1	GC-MS	**0.01 (a)**	**0.5 (b)**
40.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	GC-MS	**0.01 (a)**	0.5
41.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	GC-MS	**0.01 (a)**	0.5
42.	Methyl Perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS	0.1	**0.5 (b)**
43.	Ethyl Perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS	0.1	**0.5 (b)**
44.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylacrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	0.1	**0.5 (b)**
45.	8:2 Fluorotelomer methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	0.1	**0.5 (b)**

Ghi chú/Note: (a) Update/Cập nhật; (b): thêm chất/ Add substance

Phụ lục 24: danh mục các chất nhóm phthalate trong nước thải và bùn
Appendix 24: list of phthalates in wastewater and sludge

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Di-n-pentylphthalates	131-18-0	5.0	**1.0 (b)**
2.	Diisopentylphthalates	605-50-5	5.0	**1.0 (b)**
3.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	**5.0 (b)**	**1.0 (b)**
4.	n-Pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	**5.0 (b)**	**1.0 (b)**
5.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	**5.0 (b)**	**1.0 (b)**
6.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4	**5.0(b)**	**1.0 (b)**

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ Add substance

Phụ lục 25: danh mục các chất nhóm polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) trong nước thải và bùn

Appendix 25: list of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Bezno[a]pyrene	50-32-8	0.12	0.12
2.	Anthracene	120-12-7	0.12	0.12
3.	Pyrene	129-00-0	0.12	0.12
4.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0.12	0.12
5.	Benzo[e]pyrene	192-97-2	0.12	0.12
6.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5	0.12	0.12
7.	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3	0.12	0.12
8.	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	0.12	0.12
9.	Fluoranthene	206-44-0	0.12	0.12
10.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0.12	0.12
11.	Acenaphthylene	208-96-8	0.12	0.12
12.	Chrysene	218-01-9	0.12	0.12
13.	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	0.12	0.12
14.	Benzo[a]anthracene	56-55-3	0.12	0.12
15.	Acenaphthene	83-32-9	0.12	0.12
16.	Phenanthrene	85-01-8	0.12	0.12
17.	Fluorene	86-73-7	0.12	0.12
18.	Naphthalene	91-20-3	0.12	0.12

Phụ lục 27: Danh mục các chất nhóm chlorobenzen và chlorotoluen (COCs) trong vải sợi, nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp

Appendix 27: list of chlorobenzenes and chlorotoluenes (COCs) in textile, chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	LOQ	
			Chemical formulation– liquid, powder (mg/kg)	Textile (mg/kg)
1.	2,3,4,5-Tetraclorotoluene	**1006-32-2 (a)**	5	0.1

Ghi chú/Note: (a): cập nhật số CAS/ Update CAS

Phụ lục 38: danh mục phthalates trong nhựa, vải có lớp phủ, lớp phủ/phần in, keo
Appendix 38: list of phthalates in plastic, coated textile, printing/ink, glue

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Tên viết tắt** *Abb. Name*	**LOQ (mg/kg)**
1.	Dimethyl Phthalate	131-11-3	DMP	30
2.	Diethyl Phthalate	84-66-2	DEP	30
3.	Diisobutyl phthalate	84-69-5	DIBP	30
4.	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	30
5.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	DMEP	30
6.	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (Di isoamyl phthalate)	605-50-5	DiPP	30
7.	n-pentyl isopentyl phthalate	776297-69-9	iPnPP	30
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate)	131-18-0	DnPP	30
9.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DnHP	30
10.	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	30
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	30
12.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0	DNOP	30
13.	Diisononyl phthalate	68515-48-0 /28553-12-0	DINP	30
14.	Diisodecyl phthalate	68515-49-1 /26761-40-0	DIDP	30
15.	Bis-n-undecyl phthlate	3648-20-2	DUDP	30
16.	Dipropylphthalate	131-16-8	DPrP	30
17.	1,2-Benzenedicarboxylicacid (1,2-Dihexylester)	68515-50-4	DHxP	30
18.	Diisoheptylphthalate	71888-89-6	DiHpP	30
19.	Diheptylphthalate	3648-21-3	DnHpP	30
20.	Dicyclohexylphthalate	84-61-7	DCHP	30
21.	Diphenylphthate	84-62-8	DPhP	30
22.	Bisisooctylphthalate	27554-26-3	DIOP	30
23.	Dibenzylphthalate	523-31-9	DBzP	30
24.	Bis(2-propylheptyl) phthalate	53306-54-0	DPHpP	30
25.	Dinonylphthalate	84-76-4	DNP	30
26.	Di-n-decylphthalate	84-77-5	DDP	30
27.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	DIHxP	30
28.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linearalkyl esters	68515-42-4	DHNUP	30
29.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	DPP	30
30.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters or mixed decyl and hexyl and octyl diesters with ≥ 0.3% of dihexyl phthalate; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, mixed	68515-51-5/68648-93-1	-	30

Phụ lục 38: danh mục phthalates trong nhựa, vải có lớp phủ, lớp phủ/phần in, keo
Appendix 38: list of phthalates in plastic, coated textile, printing/ink, glue

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	Tên viết tắt *Abb. Name*	LOQ (mg/kg)
	decyl and hexyl and octyl diesters; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters			
31.	Butyl octyl phthalate	84-78-6	BOP	30
32.	Diallyl phthalate	131-17-9	DAP	30
33.	Butyl phthalyl butyl glycolate	85-70-1	BPBG	30
34.	Ethyl phthalyl ethyl glycolate	84-72-0	EPEG	30
35.	Bis (2-ethylhexyl) Tetrabromophthalate	26040-51-7	TBPH	30
36.	Triphenyl Phosphate	115-86-6	TPP	30
37.	Dimethyl terephthalate	120-61-6	DMTP	**30 (b)**

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 39: danh mục dung môi trong vải, vật liệu giả da, nhựa, lớp phủ nhựa, xốp
Appendix 39: list of solvents in textile, synthetic leather, plastic coating and foam

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/kg)
1.	Toluene	108-88-3	5.0
2.	Formamide	75-12-7	5.0
3.	N-N-Dimethylformamide	68-12-2	5.0
4.	N,N-Dimethylacetamide	127-19-5	5.0
5.	Cyclohexanone	108-94-1	5.0
6.	N,N-Diethylformamide	617-84-5	5.0
7.	Phenol	108-95-2	5.0
8.	Acetophenone	98-86-2	5.0
9.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	5.0
10.	N-Methyl-2-pyrrolidone	872-50-4	5.0
11.	Acetophenol azine	729-43-1	**5.0 (b)**

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 41: danh mục các chất bisphenol trong sản phẩm hàng tiêu dùng/
Appendix 41: list of bisphenols in consumer products

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/kg)	
			Plastic, leather, textile	Liquid, powder
1.	Bisphenol A	80-05-7	0.1	5.0
2.	Bisphenol S	80-09-1	0.1	5.0
3.	Bisphenol F	620-92-8	0.1	5.0
4.	Bisphenol AF	1478-61-1	0.1	5.0
5.	Bisphenol B	77-40-7	0.1	-
6.	Bisphenol Z	843-55-0	0.1	-
7.	Bisphenol AP	1571-75-1	0.1	-

Phụ lục 42: danh mục các chất các chất hấp thu UV trong sản phẩm dệt may
Appendix 42 list of UV Absorbers / Stabilizers in textile

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	2-(3,5-di-tert-butyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV-320)	3846-71-7	**1.0 (a)**
2.	2-(3,5-di-tert-amyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV-328)	25973-55-1	**1.0 (a)**
3.	2-(3-sec-butyl-5-tert-butyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV-350)	36437-37-3	**1.0 (a)**
4.	2-(3,5-di-tert-butyl-2-hydroxyphenyl)-5-chlorobenzotriazole (UV-327)	3864-99-1	**1.0 (a)**
5.	2-tert-Butyl-6-(5-chlor-2H-benzotriazol-2-yl)-4-methylphenol (Bumetrizol)	3896-11-5	**1.0 (a)**
6.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol	3147-75-9	**1.0 (a)**

Ghi chú/Note: (a): cập nhật/update

Phụ lục 43b: danh mục kim loại nặng trong sản phẩm điện, điện tử
Appendix 43b: list of total heavy metal in E&E products

Stt No.	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Ký hiệu** *Symbol*	**LOQ (mg/kg)**	
			ICP-OES	**ICP-MS**
1.	Aluminium	Al	10	-
2.	Antimony	Sb	10	0.1
3.	Arsenic	As	10	0.1
4.	Barium	Ba	10	0.2
5.	Beryllium	Be	-	0.1
6.	Boron	B	10	-
7.	Cadmium	Cd	5	0.1
8.	Calcium	Ca	10	-
9.	Chromium	Cr	10	0.1
10.	Cobalt	Co	10	0.1
11.	Copper	Cu	10	0.2
12.	Iron	Fe	10	-
13.	Lead	Pb	10	0.1
14.	Lithium	Li	-	0.1
15.	Magnesium	Mg	10	-
16.	Manganese	Mn	10	-
17.	Mercury	Hg	5	0.05
18.	Molybdenum	Mo	10	0.1
19.	Nickel	Ni	10	0.1

Phụ lục 43b: danh mục kim loại nặng trong sản phẩm điện, điện tử
Appendix 43b: list of total heavy metal in E&E products

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Ký hiệu *Symbol*	LOQ (mg/kg)	
			ICP-OES	ICP-MS
20.	Potassium	K	10	-
21.	Selenium	Se	10	0.2
22.	Silicon	Si	10	-
23.	Silver	Ag	-	0.1
24.	Sodium	Na	10	-
25.	Strontium	Sr	10	-
26.	Tantalum	Ta	10	-
27.	Tungsten	W	-	0.5
28.	Tin	Sn	10	0.05
29.	Titanium	Ti	10	0.1
30.	Vanadium	V	-	0.2
31.	Zinc	Zn	10	-
32.	Zirconium	Zr	10	-
33.	Phosphorus	P	10	-
34.	Germanium	Ge	-	0.1
35.	Gold	Au	**10 (b)**	-

Phụ lục 49: danh mục kim loại nặng trong nước sạch và nước thải
Appendix 49: list of total heavy metal in clean water and wastewater.

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	*Tên viết tắt* Abb.Name	LOQ (mg/L)			
			Nước sạch *Clean water*		Nước thải *Wastewater*	
			ICP-MS	ICP-OES	ICP-MS	ICP-OES
1.	Zinc	Zn	-	0.07	**0.1(b)**	0.1

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 65: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, da, nhựa
Appendix 65: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textile, leather, plastic

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*			
			GC-MS		**LC-MS/MS**	
			µg/m2	**mg/kg**	**µg/m2**	**mg/kg**
1.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS), its salts#	335-77-3	-	-	-	**0.01 (a)**
2.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	-	-	-	**0.1 (a)**
3.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	-	-	-	**0.1 (a)**
4.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS), its salts#	120226-60-0	-	-	-	**0.01 (a)**
5.	10:2 Fluortelomerphosphatediester (10:2 diPAP)	1895-26-7	-	-	-	**0.01 (a)**
6.	Perfluorohexyl ethylphosphonic acid (6:2 FTPA)	252237-40-4	-	-	-	**0.01 (b)**
7.	1-hexanol, 2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-undecafluoro- (5:1 FTOH)	423-46-1	-	0.2	-	**0.1 (b)**
8.	2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-tridecafluoroheptan-1-ol (6:1 FTOH)	375-82-6	-	0.2	-	**0.1 (b)**
9.	4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,9-tridecafluorononan-1-ol (6:3 FTOH)	80806-68-4	-	0.2	-	**0.1 (b)**
10.	3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-undecafluoro-2-heptanol (5:2sFTOH)	914637-05-1	-	0.2	-	**0.1 (b)**
11.	Trifluoromethane sulfonic acid (TFMS) , its salts#	1493-13-6	-	-	-	**0.01 (b)**
12.	1-pefluoroheptyl ethanol (7:2 secondary) (7:2sFTOH)	24015-83-6	-	**0.2 (b)**	-	**0.1 (b)**
13.	4:2 Fluorotelomer iodide (4:2 FTI)	2043-55-2	-	**0.2 (b)**	-	-
14.	Perfluoroheptane-1-sulfinic acid (PFHpSi), its salts#	769067-51-8	-	-	-	**0.01 (b)**

Phụ lục 65: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, da, nhựa
Appendix 65: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textile, leather, plastic

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*			
			GC-MS		**LC-MS/MS**	
			µg/m2	**mg/kg**	**µg/m2**	**mg/kg**
15.	Perfluorooctylphosphoic acid (PFOPA), its salts#	40143-78-0	-	-	-	**0.01 (b)**
16.	1H,1H-Perfluorooctylamine (7:1 FTNH2)	307-29-9	-	**0.2 (b)**		
17.	N-methylperfluoro-1-butanesulfonamide (MeFBSA)	68298-12-4	-	-	-	**0.01 (b)**
18.	N-Ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-1-hexanesulfonamide (Et-FHxSE)	34455-03-3	-	-	-	**0.01 (b)**
19.	Perfluoropropate sulfonic acid (PFPrS), its salts#	423-41-6	-	-	-	**0.01 (b)**
20.	Perfluoroheptanamide (PFHpA-NH2)	2358-22-7	-	**0.2 (b)**	-	-
21.	Perfluorobutyramide (PFBA-NH2)	662-50-0	-	**0.2 (b)**	-	-
22.	1H,1H,2H,2H-Nonafluorohexyl acrylate (4:2 FTA)	52591-27-2	-	**0.2 (b)**	-	-
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyltrimethoxysilane (6:2 FTSi(OCH3)3)	85857-16-5	-	**0.2 (b)**	-	-
24.	Trifluoroacetic acid (TFA) and its salts#	76-05-1	-	-	-	**0.01 (b)**
25.	Perfluorohexylethene	25291-17-2	-	**1 (b)**	-	-
26.	Bis(pentafluoroethylsulfonyl)imide	152894-10-5	-	-	-	**0.01 (b)**
27.	Perfluoro-2-ethoxypropanoic acid, PEPA and it salts#	267239-61-2	-	-	-	**0.01(b)**
28.	perfluorodecylphosphonic acid (PFDPA) and it salts#	52299-26-0	-	-	-	**0.01(b)**
29.	Perfluorohexyl phosphonic acid PFHxPA and it salts#	40143-76-8	-	-	-	**0.01(b)**

"#": its salts tham khảo tiêu chuẩn/ reference standard EN ISO 23702-1:2023, EN 17681-1:2022 EN 17681-2:2022

Ghi chú/Note: (a): cập nhật/update và/and (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 67: Danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm điện- điện tử
Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products and E&E products

STT *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/kg)
PFOS, its salts and related compounds			
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), its salts[#]	1763-23-1	0.01
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2	0.01
3.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8	0.01
4.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-EtFOSE)˝	1691-99-2	0.01
5.	2-(N-methylperfluoro- 1-octanesulfonamido) - ethanol (N-MeFOSE)	24448-09-7	0.01
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA), its salts[#]	754-91-6	0.01
7.	Perfluorooctanoic acid (PFOA), its salts[#˝]	335-67-1	0.01
PFOA-related compounds			
8.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) its salts [#]	39108-34-4	0.01
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7	0.1
10.	bis(3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,10,10,10-heptadecafluorodecyl) hydrogen phosphate (8:2 diPAP), its salts [#]	678-41-1	0.01
12.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H_4PFUnDA / 8:3 FTCA) its salts [#]	34598-33-9	0.01
13.	3-Perfluoroheptyl propanoic acid (7:3 FTCA)	812-70-4	0.01
C9-C14 PFCA, its salts			
14.	Perfluorononane Acid (PFNA), its salts[#]	375-95-1	0.01
15.	Perfluorodecane Acid (PFDA), its salts[#]	335-76-2	0.01

Phụ lục 67: Danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm điện- điện tử
Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products and E&E products

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ** (mg/kg)
16.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnDA), its salts[#]	2058-94-8	0.01
17.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoDA), its salts[#]	307-55-1	0.01
18.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA), its salts[#]	72629-94-8	0.01
19.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTDA)	376-06-7	0.01
20.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	0.01
C9-C14 PFCA-related substances			
21.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS), its salts[#]	335-77-3	0.01
22.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	0.1
23.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	0.1
24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	0.01
25.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS), its salts[#]	68259-12-1	0.01
26.	Perfluoroundecane sulfonic acid (PFUnDS)	749786-16-1 / 441296-91-9 (anion)	0.01
27.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoDS), its salts[#]	79780-39-5	0.01
28.	Perfluorotridecane sulfonic acid (PFTrDS), its salts[#]	791563-89-8	0.01
29.	10:2 Fluortelomerphosphatediester (10:2 diPAP)	1895-26-7	0.01
PFHxS, its salts			
30.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), its salts[#]	355-46-4	0.01
PFHxS-related compounds			

Phụ lục 67: Danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm điện- điện tử
Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products and E&E products

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ** (mg/kg)
31.	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-MeFHxSA)	68259-15-4	0.01
32.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	0.01
33.	N-[3-(dimethylamino)propyl] tridecafluorohexanesulphonamide (N-AP-FHxSA)	50598-28-2	0.01
34.	1-Hexanesulfonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N-methyl- (MeFHxSE)	68555-75-9	0.01
35.	Glycine, N-ethyl-N-[(1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluorohexyl) sulfonyl]-	68957-32-4	0.01
Other PFAS			
36.	Perfluorohexane acid (PFHxA), its salts[#]	307-24-4	0.01
37.	Perfluorobutane acid (PFBA), its salts[#]	375-22-4	0.01
38.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS), its salts[#]	375-73-5	0.01
39.	Perfluoropentane acid (PFPeA), its salts[#]	2706-90-3	0.01
40.	Perfluoroheptane acid (PFHpA), its salts[#]	375-85-9	0.01
41.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS), its salts[#]	375-92-8	0.01
42.	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA), its salts[#]	1546-95-8	0.01
43.	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS), its salts[#]	27619-97-2	0.01
44.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)[˝]	2043-47-2	0.1
45.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)[˝]	647-42-7	0.1
46.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid, its salts and its acyl halides (HFPO-DA), its salts[#]	13252-13-6	0.01

Phụ lục 67: Danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm điện- điện tử
Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products and E&E products

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ** (mg/kg)
47.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS), its salts#	757124-72-4	0.01
48.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid (FOSAA)	2806-24-8	0.01
49.	N-Methylperfluoro-1-octane sulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)	2355-31-9	0.01
50.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetic acid (N-EtFOSAA)	2991-50-6	0.01
51.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS), its salts#	2706-91-4	0.01
52.	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA)	914637-49-3	0.01
53.	Hexadecanoic acid, hentriacontafluoro- (PFHxDA)	67905-19-5	0.01
54.	Octadecanoic acid, pentatriacontafluoro- (PFODA)	16517-11-6	0.01
55.	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (ADONA)	919005-14-4	0.01
56.	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1	0.01
57.	Perfluoro-4-methoxybutanoic acid (PFMBA)	863090-89-5	0.01
58.	Nonafluoro-3,6-dioxaheptanoic acid (NFDHA)	151772-58-6	0.01
59.	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonic acid (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1	0.01
60.	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUdS)	763051-92-9	0.01
61.	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulfonic acid (PFEESA)	113507-82-7	0.01
62.	3-Perfluoropropyl propanoic acid (3:3 FTCA)	356-02-5	0.01
63..	Perfluoropentadecanoic Acid (PFPeDA)	141074-63-7	0.01
64.	Perfluorobutane sulfon amides	30334-69-1	0.01

Phụ lục 67: Danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm điện- điện tử
Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products and E&E products

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
65.	1,1,2,2,3,3,4,4,4-Nonafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N-methylbutane-1-sulfonamide	34454-97-2	0.01
66.	11H-Perfluoroundecanoic acid (11H-PFUnDA), its salts#	1765-48-6	0.01
67.	8:2 Fluorotelomer phosphate monoester (8:2 monoPAP)	57678-03-2	**0.01 (b)**
68.	10:2 Fluortelomerphosphatemonoester (10:2 monoPAP), its salts[#]	57678-05-4	**0.20 (b)**
69.	n-[3-(dimethylamino) propyl] 3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8 tridecafluorooctanesulphonamide n-oxide	80475-32-7	**0.01 (b)**
70.	6:2 Fluorotelomer phosphate monoester (6:2 monoPAP)	57678-01-0	**0.01 (b)**
71.	2h,2h,3h,3h-perfluorononanoic acid (6:3 FTCA), its salts#	27854-30-4	**0.01 (b)**
72.	Perfluorohexyl ethylphosphonic acid (6:2 FTPA), its salts#	252237-40-4	**0.01 (b)**
73.	1-hexanol, 2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-undecafluoro- (5:1 FTOH)	423-46-1	**0.2 (b)**
74.	2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-tridecafluoroheptan-1-ol (6:1 FTOH)	375-82-6	**0.2 (b)**
75.	4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,9-tridecafluorononan-1-ol (6:3 FTOH)	80806-68-4	**0.2 (b)**
76.	3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-undecafluoro-2-heptanol (5:2sFTOH)	914637-05-1	**0.2 (b)**
77.	Hexafluoropropylene oxide trimer acid (HFPO-TA), its salts[#]	13252-14-7	**0.01 (b)**

Phụ lục 67: Danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm điện- điện tử
Appendix 67: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in consumer products and E&E products

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
78.	Perfluoroethane sulfonic acid (PFEtS), its salts[#]	354-88-1	**0.01 (b)**
79.	6:2 Fluorotelomer phosphate diester (6:2 diPAP)	57677-95-9	**0.01 (b)**
80.	Bis(trifluoromethane) sulfonimide (TFSI)	82113-65-3	**0.01 (b)**
81.	Perfluoropropate sulfonic acid (PFPrS), its salts[#]	423-41-6	**0.01 (b)**
82.	1-pefluoroheptyl ethanol (7:2 secondary) (7:2sFTOH)	24015-83-6	**0.2 (b)**
83.	Perfluoroheptane-1-sulfinic acid (PFHpSi), its salts[#]	769067-51-8	**0.01 (b)**
84.	N-methylperfluoro-1-butanesulfonamide (MeFBSA)	68298-12-4	**0.01 (b)**
85.	N-Ethyl-1,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-1-hexanesulfonamide (Et-FHxSE)	34455-03-3	**0.01 (b)**

Ghi chú: "#": tham khảo tiêu chuẩn/ reference standard ISO 17681-1:2025, ISO 17681-2:2022, EN ISO 23702-1:2023

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 69: danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong hóa chất – dạng lỏng, bột sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 69: list of PFCs in chemical formulation– liquid, powder using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics.

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	
			LC-MS/MS (ppb)	**GC-MS/MS (ppb)**
PFHxA related substances				
1.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	-	**50 (b)**
2.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	-	**50 (b)**

Ghi chú: "#": tham khảo tiêu chuẩn ISO 17681-1:2025, ISO 17681-2:2022, EN ISO 23702-1:2023

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ add substance

Ghi chú: "#": tham khảo tiêu chuẩn ISO 17681-1:2025, ISO 17681-2:2022, EN ISO 23702-1:2023

Ghi chú/Note: (a): cập nhật/update và/and (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 74: danh mục chất chống cháy gốc halogen thôi nhiễm trong sản phẩm nhưa, dệt may
Appendix 74: list of halogenated flame-retardant migration in plastic and textiles

STT *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS-No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	Polybromobiphenyl (PBB)	59536-65-1	**5 (b)**

Ghi chú/Note: (b): thêm chất/ add substance

Phụ lục 70: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, nhựa và lớp phủ nhựa ngoài trừ da
Appendix 70: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textiles, plastic and coating except leather

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích Instrument**	
			GC-MS/MS (ppb)	**LC-MS/MS (ppb)**
PFHxS and its salts				
1.	Perfluorohexane Sulfonic acid (PFHxS) and its salts[#]	355-46-4	-	**5.0 (a)**
PFHxS related substances				
2.	N-Methylperfluoro-1-hexanesulfonamide (N-Me-FHxSA)	68259-15-4	-	**5.0 (a)**
3.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA) and its salts[#]	41997-13-1	-	**5.0 (a)**
PFOA and its salts				
4.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts[#]	335-67-1	-	**5.0 (a)**
PFOA related substances				
5.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	**25 (a)**	-
6.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	**25 (a)**	-
PFOS and its salts				
7.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts[#]	1763-23-1	-	**5.0 (a)**
PFOS and related substances				

Phụ lục 70: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, nhựa và lớp phủ nhựa ngoài trừ da
Appendix 70: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textiles, plastic and coating except leather

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích Instrument**	
			GC-MS/MS (ppb)	**LC-MS/MS (ppb)**
8.	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)	4151-50-2	-	**5.0 (a)**
9.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Me-FOSA)	31506-32-8	-	**5.0 (a)**
10.	2-(N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Et-FOSE)	1691-99-2	-	**5.0 (a)**
11.	2-(N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Me-FOSE)	24448-09-7	-	**5.0 (a)**
12.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	-	**5.0 (a)**
PFCA C9-C14 and its salts				
13.	Perfluorononanoic Acid (PFNA, C9-PFCA) and its salts[#]	375-95-1	-	**5.0 (a)**
14.	Perfluorodecanoic Acid (PFDA, C10-PFCA) and its salts[#]	335-76-2	-	**5.0 (a)**
15.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA, C11-PFCA) and its salts[#]	2058-94-8	-	**5.0 (a)**
16.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA, C12-PFCA) and its salts[#]	307-55-1	-	**5.0 (a)**
17.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrDA, C13-PFCA) and its salts[#]	72629-94-8	-	**5.0 (a)**
18.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeDA, C14-PFCA) and its salts[#]	376-06-7	-	**5.0 (a)**
19.	Perfluoro-3-7-dimethyloctanecarboxylate (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	-	**50 (a)**
PFCA C9-C14 related substances				

Phụ lục 70: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, nhựa và lớp phủ nhựa ngoài trừ da
Appendix 70: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textiles, plastic and coating except leather

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích Instrument**	
			GC-MS/MS (ppb)	**LC-MS/MS (ppb)**
20.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) and its salts[#]	39108-34-4	-	**5.0 (a)**
21.	2-(Perfluorooctyl)-ethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	**25 (a)**	-
22.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	**25 (a)**	-
23.	2H,2H-Perfluorodecanoic acid (H2PFDA) and its salts[#]	27854-31-5	-	**5.0 (a)**
24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	**25 (a)**	-
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	**25 (a)**	-
26.	2H,2H,3H,3H-Perufloroundecanoic acid (H4PFUnA) and its salts[#]	34598-33-9	-	**5.0 (a)**
27.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	**25 (a)**	-
28.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanesulphonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	-	**5.0 (a)**
29.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	**25 (a)**	-
30.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	**25 (a)**	-
31.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	50	-

Phụ lục 70: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm dệt may, nhựa và lớp phủ nhựa ngoài trừ da
Appendix 70: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in textiles, plastic and coating except leather

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích Instrument**	
			GC-MS/MS (ppb)	**LC-MS/MS (ppb)**
32.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	50	-
Other PFAS				
33.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS) and its salts[#]	375-73-5	-	**5.0 (a)**
34.	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS) and its salts[#]	335-77-3	-	**5.0 (a)**
35.	Perfluorobutanoic acid (PFBA) and its salts[#]	375-22-4	-	**5.0 (a)**
36.	2-(Perfluorobutyl)-ethanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	**25 (a)**	-
PFHxA and its salts				
37.	Perfluorohexanoic Acid (PFHxA, C6-PFCA) and its salts[#]	307-24-4	-	**5.0 (a)**
PFHxA related substances				
38.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2	-	**5.0 (a)**
39.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	**25 (b)**	-
40.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	**25 (b)**	-
41.	2-(Perfluorohexyl)-ethanol (6:2 FTOH)	647-42-7	**25 (a)**	-

Phụ lục 84: danh mục các hợp chất siloxan trong vật liệu dệt may
Appendix 84: list of siloxanes in textile

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	10
2	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	10
3	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	10

Phụ lục 92: danh mục các chất nhóm N-Nitrosaminesvà N-nitrosatable trong sản phẩm đồ chơi
Appendix 92: list of N-Nitrosamines and N-nitrosatable in toys products

Stt No.	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Tên viết tắt** *Abb. Name*	**LOQ (mg/kg)**	**LOQ (mg/kg)**	**LOQ (mg/kg)**	**LOQ (mg/kg)**
				N-Nitrosamines	**N-Nitrosatable**	**N-Nitrosamines**	**N-Nitrosatable**
				Finger Paint Sơn móng tay		**Elastomer Vật liệu đàn hồi**	
1	N-nitrosodiethanolamine	1116-54-7	NDELA	0.02	0.1	0.01	0.1
2	N-nitrosodimethylamine	62-75-9	NDMA	0.02	0.1	0.01	0.1
3	N-nitrosodiethylamie	55-18-5	NDEA	0.02	0.1	0.01	0.1
4	N-nitrosodipropylamine	621-64-7	NDPA	0.02	0.1	0.01	0.1
5	N-nitrosodiisopropylamine	601-77-4	NDiPA	0.02	0.1	0.01	0.1
6	N-nitrosodibutylamine	924-16-3	NDBA	0.02	0.1	0.01	0.1
7	N-nitrosodiisobutylamine	997-95-5	NDiBA	0.02	0.1	0.01	0.1
8	N-nitrosodiisononylamine	1207995-62-7	NDiNA	0.02	0.1	0.01	0.1
9	N-nitrosomorpholine	59-89-2	NMOR	0.02	0.1	0.01	0.1
10	N-nitrosopiperidine	100-75-4	NPIP	0.02	0.1	0.01	0.1
11	N-nitrosodibenzylamine	5336-53-8	NDBzA	0.02	0.1	0.01	0.1
12	N-nitroso-N-methyl-N-phenylamine	614-00-6	NMPhA	0.02	0.1	0.01	0.1
13	N-nitroso-N-ethyl-N-phenylamine	612-64-6	NEPhA	0.02	0.1	0.01	0.1

Phụ lục 93: danh mục phthalate phương pháp chà xát
Appendix 93: list of phthalates following wipe test method

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Tên viết tắt** *Abb. Name*	**LOQ (µg/wipe)**
1.	Dibutyl phthalate	84-74-2	DBP	1
2.	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	BBP	1
3.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	DEHP	1
4.	Diisodecyl phthalate	68515-49-1 /26761-40-0	DIDP	1
5.	Diisononyl Phthalate	68515-48-0 /28553-12-0	DINP	1
6.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3	DnHP	1

Phụ lục 94: danh mục chất bảo quản trong da
Appendix 94: list of preservatives in leather

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	0.5
2.	4-chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	0.5
3.	2-phenylphenol (OPP)	90-43-7	0.5
4.	2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1	0.5

Phụ lục 95: danh mục chất chống cháy
Appendix 95: list of flame retardants

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**	
			GC-MS	**LC-MS**
1.	Polybromobiphenyls (PBBs)	Various	5.0	-
2.	Pentabromodiphenyl Ethers (PentaBDE)	32534-81-9	5.0	-
3.	Octabromodiphenyl Ether (OctaBDE)	32536-52-0	5.0	-
4.	Decabromodiphenyl Ether (DecaBDE)	1163-19-5	5.0	-
5.	Tris-(2,3-dibromopropyl) Phosphate (TRIS)	126-72-7	-	5.0
6.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	5.0	-
7.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	5.0	-
8.	Tris(1-aziridinyl)-phosphine oxide (TEPA)	545-55-1	5.0	-

Phụ lục 95: danh mục chất chống cháy
Appendix 95: list of flame retardants

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**	
			GC-MS	**LC-MS**
9.	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	5.0	-
10.	Tris (1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8	5.0	-
11.	Trixylylphosphate (TXP)	25155-23-1	5.0	-
12.	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	-	5.0
13.	Bis-(2,3-dibromopropyl) Phosphate (BIS)	5412-25-9	-	5.0

Phụ lục 96: danh mục các dung môi hữu cơ trong nguyên liệu hóa chất (lỏng/bột)
Appendix 96: list of organic solvents in chemical formulation (liquid/power)

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	Toluene	108-88-3	5.0
2.	N-Ethyl-2-pyrrolidone; 1-Ethyl-2-pyrrolidinone (NEP)	2687-91-4	5.0
3.	N-N-Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	5.0
4.	N, N-Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	5.0
5.	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	5.0

Phụ lục 97: danh mục các hợp chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy
Appendix 97: list of persistent organic pollutants

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	Chlordane	57-74-9/5103-71-9/5103-74-2	0.01
2.	Hexachlorocyclohexanes, including lindane	58-89-9/319-84-6/319-85-7/608-73-1	0.05
3.	Dieldrin	60-57-1	0.05
4.	Endrin	72-20-8	0.05
5.	Heptachlor	76-44-8	0.05
6.	Endosulfan	115-29-7/959-98-8/33213-65-9	0.05
7.	Hexachlorobenzene	118-74-1	0.1

Phụ lục 97: danh mục các hợp chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy
Appendix 97: list of persistent organic pollutants

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
8.	Chlordecone	143-50-0	0.2
9.	Aldrin	309-00-2	0.05
10.	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.05
11.	Mirex	2385-85-5	0.05
12.	Toxaphene	8001-35-2	0.2
13.	Methoxychlor (2,4-Methoxychlor/ 4,4'-Methoxychlor)	72-43-5/30667-99-3	0.01
14.	DDT(1,1,1-trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane)	50-29-3	0.05

Phụ lục 98: danh mục hợp chất chống cháy xốp phương pháp chà xát
Appendix 98: list of flame retardants wipes test method

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích Instrument**	
			GC-MS (µg/wipe)	**LC-MS (µg/wipe)**
1.	Tris (1,3-dichloro-isopropyl) phosphate TDCPP	13674-87-8	0.5	-
2.	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	0.5	-
3.	Tris-(2,3-dibromopropyl) Phosphate (TRIS)	126-72-7	-	0.5
4.	Pentabromodiphenyl Ethers (PentaBDE)	32534-81-9	0.5	-
5.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	0.5	-

Phụ lục 99: danh mục các hợp chất phthalates, PPBs/PBDEs trong vật liệu điện điện tử
Appendix 99: list of phthalates, PPBs/PBDEs in electric component

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	2-Bromobiphenyl	7-5-2052	25
2.	2,5-Dibromobiphenyl	57422-77-2	25
3.	2,4,6-Tribromobiphenyl	59080-33-0	25

Phụ lục 99: danh mục các hợp chất phthalates, PPBs/PBDEs trong vật liệu điện điện tử
Appendix 99: list of phthalates, PPBs/PBDEs in electric component

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
4.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	25
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	25
6.	2,2',4,4',6,6'-Hexabromobiphenyl	59261-08-4	25
7.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	67733-52-2	25
8.	Octabromobiphenyl, technology (hepta + octa + nona)	27858-07-7	25
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	25
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	25
11.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3	25
12.	4,4'-Dibromobiphenyl ether	2050-47-7	25
13.	3,3',4-Tribromobiphenyl ether	147217-80-9	25
14.	3,3',4,4'-Tetrabromobiphenyl ether	93703-48-1	25
15.	2,2',4,4',6-Pentabromobiphenyl ether	189084-64-8	25
16.	2,2',4,4',5,6'-Hexabromodiphenyl ether	207122-15-4	25

Phụ lục 99: danh mục các hợp chất phthalates, PPBs/PBDEs trong vật liệu điện điện tử
Appendix 99: list of phthalates, PPBs/PBDEs in electric component

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
17.	2,2',3,4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether	189084-67-1	25
18.	2,2',3,4,4',5,5',6'-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1	25
19.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether	63387-28-0	25
20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5	25
21.	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	50
22.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2	50
23.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	50
24.	Di-isobutyl phthalate	84-69-5	50

Phụ lục 100: danh mục các hợp chất phthalates, PPBs/PBDEs trong vật liệu điện điện tử
Appendix 100: list of pesticides in electric components

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	2-Bromobiphenyl	2052-07-5	25
2.	2,5-Dibromobiphenyl	57422-77-2	25
3.	2,4,6-Tribromobiphenyl	59080-33-0	25
4.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	25
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	25
6.	2,2',4,4',6,6'-Hexabromobiphenyl	59261-08-4	25
7.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	67733-52-2	25
8.	Octabromobiphenyl, technology (hepta + octa + nona)	27858-07-7	25
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	25
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	25
11.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3	25
12.	4,4'-Dibromobiphenyl ether	2050-47-7	25
13.	3,3',4-Tribromobiphenyl ether	147217-80-9	25

Phụ lục 100: danh mục các hợp chất phthalates, PPBs/PBDEs trong vật liệu điện điện tử
Appendix 100: list of pesticides in electric components

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***	**LOQ (mg/kg)**
14	3,3',4,4'-Tetrabromobiphenyl ether	93703-48-1	25
15.	2,2',4,4',6-Pentabromobiphenyl ether	189084-64-8	25
16.	2,2',4,4',5,6'-Hexabromodiphenyl ether	207122-15-4	25
17.	2,2',3,4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether	189084-67-1	25
18.	2,2',3,4,4',5,5',6'-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1	25
19.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether	63387-28-0	25
20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5	25
21.	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	50
22.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2	50
23.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	50
24.	Di-isobutyl phthalate	84-69-5	50

Phụ lục 101: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm điện- điện tử
Appendix 101: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in E&E products

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Thiết bị phân tích** ***Instrument***	**LOQ (mg/kg)**
PFOA-related compounds				
1.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS	0.1
2.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS	0.1
3.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	0.1
4.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	0.1
5.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	GC-MS	0.1
6.	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	GC-MS	0.1
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyltriethoxysilane (8:2 FTSi(OC_2H_5)$_3$)	101947-16-4	GC-MS	0.1
8.	1H,1H,2H-Heptadecafluoro-1-decene (PFDE)	21652-58-4	GC-MS	0.1
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyltrichlorosilane (8:2 FTSiCl3)	78560-44-8	GC-MS	0.1

Phụ lục 101: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm điện- điện tử
Appendix 101: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in E&E products

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	**LOQ (mg/kg)**
10.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyltrimethoxysilane (8:2 FTSi(OCH3)3)	83048-65-1	GC-MS	0.1
11.	1H,1H,2H,2H-perfluorodecyl acetate (8:2 FTOAc)	37858-04-1	GC-MS	0.1
C9-C14 PFCA-related substances				
12.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	GC-MS	0.1
13.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	GCMS	0.1
14.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	GC-MS	0.1
15.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	GC-MS	0.1
16.	Perfluorodecyl iodide (PFDI)	423-62-1	GC-MS	0.1
17.	Perfluorododecyl iodide (PFDoDI)	307-60-8	GC-MS	0.1
18.	1H,1H,2H,2H-perfluorododecyl acetate (10:2 FTOAc)	37858-05-2	GC-MS	0.1
PFHxS-related compounds				
19.	2-[methyl[(tridecafluorohexyl) sulphonyl] amino]ethyl acrylate))(N-MeFHSEA)	67584-57-0	GC-MS	0.1
20.	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-[methyl[(1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluorohexyl) sulfonyl]amino]ethyl ester (MeFHxSEMA)	67584-61-6	GC-MS	0.1
21.	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-[ethyl[(1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluorohexyl) sulfonyl] amino]ethyl ester (EtFHxSEMA)	67906-70-1	GC-MS	0.1
PFHxA-related compounds				
22.	1,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6-tridecafluoro-8-iodooctane (6:2 FTI)	2043-57-4	GC-MS	0.1
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	GC-MS	0.1
24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctylacrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	GC-MS	0.1

Phụ lục 101: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm điện- điện tử
Appendix 101: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in E&E products

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	**LOQ (mg/kg)**
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyltriethoxysilane (6:2 FTSi(OC2H5)3)	51851-37-7	GC-MS	0.1
26.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyltrichlorosilane (6:2 FTSiCl3)	78560-45-9	GC-MS	0.1
27.	1,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6-tridecafluoro-6-iodohexane (PFHx-I)	355-43-1	GC-MS	0.1
28.	1,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6-tridecafluoro-8-iodononane	38550-34-4	GC-MS	0.1
29.	thiocyanic acid, 3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-tridecafluorooctyl ester	26650-09-9	GC-MS	0.1
30.	3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-tridecafluorooctane-1-thiol (6:2 FTSH)	34451-26-8	GC-MS	0.1
31.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyldimethylchlorosilane (6:2 FTSiMe2Cl)	102488-47-1	GC-MS	0.1
32.	1H,1H-Tridecafluoro-1-iodoheptane (6:1 FTI)	212563-43-4	GC-MS	0.1
33.	4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,9-Tridecafluorononyl iodide (6:3 FTI)	89889-20-3	GC-MS	0.1
34.	1-hexanol, 2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-undecafluoro- (5:1 FTOH)	423-46-1	GC-MS	0.1
35.	2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-tridecafluoroheptan-1-ol (6:1 FTOH)	375-82-6	GC-MS	0.1
36.	4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,9-tridecafluorononan-1-ol (6:3 FTOH)	80806-68-4	GC-MS	0.1
37.	3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-undecafluoro-2-heptanol (5:2sFTOH)	914637-05-1	GC-MS	0.1
38.	1-(perfluorohexyl) octane (F6H8)	133331-77-8	GC-MS	0.1
39.	1H,1H-Tridecafluoroheptylamine (6:1 FTNH2)	423-49-4	GC-MS	0.1
Other PFAS				
40.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexyl methacrylate (4:2 FTMA)	1799-84-4	GC-MS	0.1

Phụ lục 101: danh mục các chất nhóm per- and polyfluoroalkyl (PFAS) trong sản phẩm điện- điện tử
Appendix 101: list of per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in E&E products

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	**LOQ (mg/kg)**
41.	2-(N-ethylperfluorooctanesulfamido) ethyl acrylate (EtFOSAC)	423-82-5	GC-MS	0.1
42.	1-pefluoroheptyl ethanol (7:2 secondary) (7:2sFTOH)	24015-83-6	GC-MS	0.1
43.	4:2 Fluorotelomer iodide (4:2 FTI)	2043-55-2	GC-MS	0.1
44.	1H,1H-Perfluorooctylamine (7:1 FTNH2)	307-29-9	GC-MS	0.1
45.	Perfluoroheptanamide (PFHpA-NH2)	2358-22-7	GC-MS	0.1
46.	Perfluorobutyramide (PFBA-NH2)	662-50-0	GC-MS	0.1
47.	1H,1H,2H,2H-Nonafluorohexyl acrylate (4:2 FTA)	52591-27-2	GC-MS	0.1
48.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyltrimethoxysilane (6:2 FTSi(OCH3)3)	85857-16-5	GC-MS	0.1

Phụ lục 102: danh mục các chất nhóm alergeneous và carcinogenic dyestuff trong nước thải
Appendix 102: list of alergeneous and carcinogenic dyestuff in wastewater

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ Wastewater (µg/L)**
1.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler´s Ketone	548-62-9	500
2.	C.I. Acid Red 26	3761-53-3	500
3.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-03	500
4.	C.I. Basic Blue 26 (with Michler's Ketone > 0.1%)	2580-56-5	500
5.	C.I. Basic Green 4 (Malachite Green Chloride)	569-64-2	500
6.	C.I. Basic Green 4 (Malachite Green Oxalate)	2437-29-8	500
7.	C.I. Basic Green 4 (Malachite Green)	10309-95-2	500
8.	C.I. Basic Green 4 leuco base	129-73-7	500

Phụ lục 102: danh mục các chất nhóm alergeneous và carcinogenic dyestuff trong nước thải
Appendix 102: list of alergeneous and carcinogenic dyestuff in wastewater

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ Wastewater (µg/L)**
9.	C.I. Basic Red 9	569-61-9	500
10.	C.I. Basic Violet 14	632-99-5	500
11.	C.I. Direct Black 38	1937-37-7	500
12.	C.I. Direct Blue 6	2602-46-2	500
13.	C.I. Direct Red 28	573-58-0	500
14.	C.I. Disperse Blue 1	2475-45-8	500
15.	C.I. Disperse Blue 3	2475-46-9	500
16.	C.I. Disperse Orange 11	82-28-0	500
17.	C39H23Cl-CrN7O12S 2Na	118685-33-9	500
18.	Disperse Blue 102	12222-97-8 / 69766-79-6	50
19.	Disperse Blue 106	12223-01-7 / 68516-81-4	50
20.	Disperse Blue 124	61951-51-7	50
21.	Disperse Blue 26	3860-63-7	50
22.	Disperse Blue 35	56524-76-6/ 12222-75-2	50
23.	Disperse Blue 35	56524-77-7/ 12222-75-2	50
24.	Disperse Blue 7	3179-90-6	50
25.	Disperse Brown 1	23355-64-8	50
26.	Disperse Orange 1	2581-69-3	50
27.	Disperse Orange 3	730-40-5	50
28.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6	50
29.	Disperse Red 1	2872-52-8	50
30.	Disperse Red 11	2872-48-2	50
31.	Disperse Red 17	3179-89-3	50
32.	Disperse Yellow 1	119-15-3	50
33.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	50
34.	Disperse Yellow 39	12236-29-2	50
35.	Disperse Yellow 49	54824-37-2	50
36.	Disperse Yellow 9	6373-73-5	50
37.	Quinoline	91-22-5	50

Phụ lục 103: danh mục các chất nhóm chất chống cháy trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm in điện tử
Appendix 103: list of flame retardants in consumer products and E&E products

Stt *No.*	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *CAS No.*	**LOQ (mg/kg)**
1.	Tetrabromodiphenyl ether	40088-47-9	5
2.	Pentabromodiphenyl ether	32534-81-9	5

Phụ lục 103: danh mục các chất nhóm chất chống cháy trong sản phẩm hàng tiêu dùng và sản phẩm in điện tử
Appendix 103: list of flame retardants in consumer products and E&E products

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/kg)
3.	Hexabromodiphenyl ether	36483-60-0	5
4.	Heptabromodiphenyl ether	68928-80-3	5
5.	Decabromodiphenyl ether; (decaBDE)	1163-19-5	5
6.	Bis(hexachlorocyclopentadieno)cyclooctane (Dechlorane Plus)	13560-89-9 (including: 135821-03-3; 135821-74-8)	1
7.	Hexabromocyclododecane (HBCDD) and all major diastereoisomers identified (α-HBCDD, β-HBCDD, γ-HBCDD)	25637-99-4 (including: 134237-50-6/ 134237-51-7/ 134237-52-8/ 3194-55-6)	5

Phụ lục 104: danh mục các chất nhóm chất chống cháy trong nước thải, bùn sử dụng cho dệt may, da giày, polymer, da, tổng hợp
Appendix 104: list of flame retardants in wastewater, sludge using for textile, footwear, polymers, leather, synthetics

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ	
			Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1.	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BIS/BDBPP)	5412-25-9	25	5
2.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7	25	5
3.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	25	5

Phụ lục 105: Danh mục các chất MBT và chất chống oxy hóa
Appendix 105: list of MBT and antioxidant compounds

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/L)
1.	2-mercaptobenzothiazole (MBT)	149–30–4	0.02
2.	2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl-phenol (BHT)	128-37-0	0.02

Phụ lục 105: Danh mục các chất MBT và chất chống oxy hóa
Appendix 105: list of MBT and antioxidant compounds

Stt ***No.***	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	**Số CAS** ***CAS No.***	**LOQ (mg/L)**
3.	2,2'-methylenebis(4-ethyl-6-tert-butylphenol) (Cyanox 425)	88-24-4	0.02
4.	2,2'-methylenebis(6-(1,1-dimethylethyl)-4-methyl-phenol) (Antioxidant 2246)	119-47-1	0.02
5.	Butylated reaction product of p-cresol and dicyclopentadiene (Wingstay L)	68610-51-5	0.02
6.	2,4-bis(octylthiomethyl)-6-methylphenol (Irganox 1520)	110553-27-0	0.02
7.	2,4-bis(dodecylthiomethyl)-6-methylphenol (Irganox 1726)	110675-26-8	0.02

Phụ lục 106: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 106: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hoạt chất** ***Analyte name***	***Tên viết tắt*** **Abb. Name**	**LOQ (mg/kg)**
1.	Chromium	Cr	10
2.	Silicon	Si	10
3.	Aluminium	Al	10
4.	Arsenic	As	10
5.	Tin	Sn	10
6.	Boron	B	10
7.	Calcium	Ca	10
8.	Cobalt	Co	10
9.	Sodium	Na	10
10.	Lead	Pb	10
11.	Molybdenum	Mo	10
12.	Zinc	Zn	10
13.	Potassium	K	10
14.	Strontium	Sr	10
15.	Zirconium	Zr	10
16.	Titanium	Ti	10
17.	Antimony	Sb	10
18.	Barium	Ba	10
19.	Cadmium	Cd	10
20.	Phosphorus	P	10
21.	Sulfur	S	10
22.	Manganese	Mn	10

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
1.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branced alkyl esters, C7-rich (DIHpP)	71888-89-6	276-158-1	GC-MS (DB5HT)	50
2.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	271-084-6	GC-MS (DB5HT)	100
3.	2,4-Dinitrotoluene (2,4-DNT)	121-14-2	204-450-0	GC-MS (DB5HT)	20
4.	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol (4-tert-OP)	140-66-9	205-426-2	GC-MS (DB5HT)	20
5.	5-tert-butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene (Musk xylene)	81-15-2	201-329-4	GC-MS (DB5HT)	20
6.	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins) (SCCP)	85535-84-8	287-476-5	GC-MS (DB5MS)	50
7.	Anthracene (ANT)	120-12-7	204-371-1	GC-MS (DB5HT)	20
8.	Anthracene oil*	90640-80-5	292-602-7	GC-MS (DB5HT)	100
9.	Anthracene oil, anthracene paste*	90640-81-6	292-603-2	GC-MS (DB5HT)	100
10.	Anthracene oil, anthracene paste, anthracene fraction*	91995-15-2	295-275-9	GC-MS (DB5HT)	100
11.	Anthracene oil, anthracene paste; distn. Lights*	91995-17-4	295-278-5	GC-MS (DB5HT)	100
12.	Anthracene oil, anthracene-low*	90640-82-7	292-604-8	GC-MS (DB5HT)	100
13.	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	201-622-7	GC-MS (DB5HT)	50
14.	Bis(2-ethylhexyl)phthalate(DEHP)	117-81-7	204-211-0	GC-MS (DB5HT)	50
15.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	204-212-6	GC-MS (DB5HT)	50

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
16.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	201-557-4	GC-MS (DB5HT)	50
17.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	201-553-2	GC-MS (DB5HT)	50
18.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	-	-	GC-MS (DB5HT)	50
19.	Pitch, coal tar, high temp.*	65996-93-2	266-028-2	GC-MS (DB5HT)	100
20.	Tris(2-chloroethyl) (TCEP)	115-96-8	204-118-5	GC-MS (DB5HT)	20
21.	4,4'-bis(dimethylamino) benzophenone (Michler's Ketone)	90-94-8	202-027-5	GC-MS (DB5HT)	20
22.	N,N,N',N'-tetramethyl-4,4'-methylenedianiline (Michler's base)	101-61-1	202-959-2	GC-MS (DB5HT)	20
23.	1,3,5-tris(oxiranylmethyl)-1,3,5-triazine-2,4,6(1H,3H,5H)-trione (TGIC)	2451-62-9	219-514-3	GC-MS (DB5HT)	50
24.	1,3,5-tris[(2S and 2R)-2,3-epoxypropyl]-1,3,5-triazine-2,4,6-(1H,3H,5H)-trione (β-TGIC)	59653-74-6	423-400-0	GC-MS (DB5HT)	100
25.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	284-032-2	GC-MS (DB5HT)	100
26.	3-Ethyl-2-methyl-2-(3-methylbutyl)-1,3-oxazolidine (Zolidine)	143860-04-2	421-150-7	GC-MS (DB5HT)	20
27.	4-Nonylphenol, branched and linear (4-NP)	-	-	GC-MS (DB5HT)	10
28.	Bis(pentabromophenyl) ether (DecaBDE)	1163-19-5	214-604-9	GC-MS (DB5HT)	100
29.	Diisopentylphthalate (DIPP)	605-50-5	210-088-4	GC-MS (DB5HT)	20
30.	Cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride (HHPA)	-	-	GC-MS (DB5HT)	50

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
31.	Hexahydromethylphathalic anhydride, (MHHPA)	-	-	GC-MS (DB5HT)	50
32.	N-Pentyl-isopentylphthalate (nPIPP)	776297-69-9	-	GC-MS (DB5HT)	20
33.	Dipentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	205-017-9	GC-MS (DB5HT)	20
34.	Dihexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	201-559-5	GC-MS (DB5HT)	50
35.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	246-677-8	GC-MS (DB5HT)	50
36.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DHxP)	68515-50-4	271-093-5	GC-MS (DB5HT)	20
37.	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	223-346-6	GC-MS (DB5HT)	10
38.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	247-384-8	GC-MS (DB5HT)	10
39.	2-Ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (DOTE)	15571-58-1	239-622-4	GC-MS (DB5HT)	50
40.	Reaction mass of 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate and 2-ethylhexyl 10-ethyl-4-[[2-[(2-ethylhexyl)oxy]-2-oxoethyl]thio]-4-octyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (reaction mass of DOTE and MOTE)	--	--	GC-MS (DB5HT)	100

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
41.	5-sec-butyl-2-(2,4-dimethylcyclohex-3-en-1-yl)-5-methyl-1,3-dioxane [1], 5-sec-butyl-2-(4,6-dimethylcyclohex-3-en-1-yl)-5-methyl-1,3-dioxane [2] [covering any of the individual stereoisomers of [1] and [2] or any combination thereof] (Karanal)	117933-89-8	-	GC-MS (DB5HT)	100
42.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters	68515-51-5, 68648-93-1	-	GC-MS (DB5HT)	100
43.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	223-383-8	GC-MS (DB5HT)	10
44.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	253-037-1	GC-MS (DB5HT)	10
45.	Benzo[def]chrysene (Benzo[a]pyrene) (BaP)	50-32-8	200-028-5	GC-MS (DB5HT)	20
46.	4-Heptylphenol, branched and linear [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 7 covalently bound predominantly in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof] (4-HeptP)	-	-	GC-MS (DB5HT)	0.1

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
47.	p-(1,1-dimethylpropyl)phenol (4-t-PP)	80-46-6	201-280-9	GC-MS (DB5HT)	10
48.	1,6,7,8,9,14,15,16,17,17,18,18 - Dodecachloropentacyclo[12.2. 1.16,9.02,13.05,10]octadeca-7,15-diene (“Dechlorane Plus”TM)	-	-	GC-MS (DB5HT)	40
49.	Benz[a]anthracene	56-55-3	200-280-6	GC-MS (DB5HT)	20
50.	Chrysene	218-01-9	205-923-4	GC-MS (DB5HT)	20
51.	Reaction products of 1,3,4-thiadiazolidine-2,5-dithione, formaldehyde and 4-heptylphenol, branched and linear (RP-HP)	-	-	GC-MS (DB5HT)	100
52.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	205-883-8	GC-MS (DB5HT)	20
53.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	201-545-9	GC-MS (DB5HT)	50
54.	Terphenyl, hydrogenated	61788-32-7	262-967-7	GC-MS (DB5HT)	20
55.	2,2-bis(4'-hydroxyphenyl)-4-methylpentane	6807-17-6	401-720-1	GC-MS (DB5HT)	5
56.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	205-916-6	GC-MS (DB5HT)	20
57.	Fluoranthene	206-44-0	205-912-4	GC-MS (DB5HT)	20
58.	Phenanthrene	85-01-8	201-581-5	GC-MS (DB5HT)	20
59.	Pyrene	129-00-0	204-927-3	GC-MS (DB5HT)	20
60.	1,7,7-trimethyl-3-(phenylmethylene)bicyclo[2.2. 1]heptan-2-one (3-benzylidene camphor)	15087-24-8	239-139-9	GC-MS (DB5HT)	5

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
61.	Tris(4-nonylphenyl, branched and linear) phosphite (TNPP)	-	-	GC-MS (DB5HT)	10
62.	4-tert-butylphenol	98-54-4	202-679-0	GC-MS (DB5HT)	10
63.	2-benzyl-2-dimethylamino-4'-morpholinobutyrophenone	119313-12-1	404-360-3	GC-MS (DB5HT)	10
64.	2-methyl-1-(4-methylthiophenyl)-2-morpholinopropan-1-one	71868-10-5	400-600-6	GC-MS (DB5HT)	10
65.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	276-090-2	GC-MS (DB5HT)	100
66.	Dibutylbis(pentane-2,4-dionato-O,O')tin	22673-19-4	245-152-0	GCMS (DB5HT)	100
67.	Dioctyltin dilaurate, stannane, dioctyl-, bis(coco acyloxy) derivs., and any other stannane, dioctyl-, bis(fatty acyloxy) derivs. wherein C12 is the predominant carbon number of the fatty acyloxy moiety	-	-	GC-MS (DB5HT)	100
68.	2,2-bis(bromomethyl)propane1,3-diol (BMP);	3296-90-0	221-967-7	GC-MS (DB5HT)	50
69.	2,2-dimethylpropan-1-ol, tribromo derivative/3-bromo-2,2-bis(bromomethyl)-1-propanol (TBNPA);	36483-57-5 / 1522-92-5	253-057-0 / -	GC-MS (DB5HT)	10
70.	2-(4-tert-butylbenzyl) propionaldehyde and its individual stereoisomers	-	-	GC-MS (DB5HT)	10

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
71.	Medium-chain chlorinated paraffins (MCCP)	85535-85-9	799-971-8	GC-MS (DB5MS)	50
72.	Phenol, alkylation products (mainly in para position) with C12-rich branched or linear alkyl chains from oligomerisation, covering any individual isomers and/ or combinations thereof (PDDP)	-	-	GC-MS (DB5HT)	10
73.	(±)-1,7,7-trimethyl-3-[(4-methylphenyl)methylene]bicyclo[2.2.1]heptan-2-one covering any of the individual isomers and/or combinations thereof (4-MBC)	-	-	GC-MS (DB5HT)	50
74.	6,6'-di-tert-butyl-2,2'-methylenedi-p-cresol (DBMC)	119-47-1	204-327-1	GC-MS (DB5HT)	50
75.	tris(2-methoxyethoxy)vinylsilane	1067-53-4	213-934-0	GC-MS (DB5HT)	50
76.	1,1'-[ethane-1,2-diylbisoxy]bis[2,4,6-tribromobenzene] (BTBPE)	37853-59-1	253-692-3	GC-MS (DB5HT)	10
77.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate covering any of the individual isomers and/or combinations thereof (TBPH)	-	-	GC-MS (DB5HT)	10
78.	Bis(4-chlorophenyl) sulphone	80-07-9	201-247-9	GC-MS (DB5HT)	50

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
79.	Diphenyl(2,4,6-trimethylbenzoyl)phosphine oxide	75980-60-8	278-355-8	GC-MS (DB5HT)	50
80.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3	248-523-5	GC-MS (DB5HT)	20
81.	2,4,6-tri-tert-butylphenol	732-26-3	211-989-5	GC-MS (DB5HT)	10
82.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol (UV-329)	3147-75-9	221-573-5	GC-MS (DB5HT)	10
83.	2-(dimethylamino)-2-[(4-methylphenyl)methyl]-1-[4-(morpholin-4-yl)phenyl]butan-1-one	119344-86-4	438-340-0	GC-MS (DB5HT)	10
84.	Bumetrizole (UV-326)	3896-11-5	223-445-4	GC-MS (DB5HT)	10
85.	Oligomerisation and alkylation reaction products of 2-phenylpropene and phenol	--	700-960-7	GC-MS (DB5HT)	100
86.	Triphenyl phosphate (TPP)	115-86-6	204-112-2	GC-MS (DB5HT)	50
87.	O,O,O-triphenyl phosphorothioate	597-82-0	209-909-9	GC-MS (DB5HT)	10
88.	Reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives	192268-65-8	421-820-9	GC-MS (DB5HT)	100
89.	1,1'-(ethane-1,2-diyl)bis[pentabromobenzene]	84852-53-9	284-366-9	GC-MS (DB5HT)	100
90.	1,2,3-Trichloropropane (1,2,3-TCP)	96-18-4	202-486-1	GC-MS (DB624)	10
91.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	203-458-1	GC-MS (DB624)	20
92.	1-Methyl-2-pyrrolidone	872-50-4	212-828-1	GC-MS (DB624)	20
93.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	203-804-1	GC-MS (DB624)	20

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
94.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	203-839-2	GC-MS (DB624)	20
95.	2-Methoxyethanol	109-86-4	203-713-7	GC-MS (DB624)	50
96.	Acrylamide	79-06-1	201-173-7	GC-MS (DB624)	20
97.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	203-924-4	GC-MS (DB624)	20
98	N,N-dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	204-826-4	GC-MS (DB624)	20
99.	Trichloroethylene	79-01-6	201-167-4	GC-MS (DB624)	20
100.	1,2-bis(2-methoxyethoxy)ethane (TEGDME; triglyme)	112-49-2	203-977-3	GC-MS (DB624)	20
101.	1,2-dimethoxyethane; ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	203-794-9	GC-MS (DB624)	20
102.	Formamide	75-12-7	200-842-0	GC-MS (DB624)	40
103.	1,2-Diethoxyethane	629-14-1	211-076-1	GC-MS (DB624)	20
104.	1-Bromopropane	106-94-5	203-445-0	GC-MS (DB624)	50
105.	Diethyl sulphate (DES)	64-67-5	200-589-6	GC-MS (DB624)	20
106.	Dimethyl sulphate (DMS)	77-78-1	201-058-1	GC-MS (DB624)	20
107.	N,N-Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	200-679-5	GC-MS (DB624)	20
108.	N-Methylacetamide	79-16-3	201-182-6	GC-MS (DB624)	20
109.	Nitrobenzene	98-95-3	202-716-0	GC-MS (DB624)	40
110.	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	208-764-9	GC-MS (DB624)	20
111.	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	208-762-8	GC-MS (DB624)	20
112.	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	209-136-7	GC-MS (DB624)	20

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
113.	2-methoxyethyl acetate	110-49-6	203-772-9	GC-MS (DB624)	5
114.	Bis(2-(2-methoxyethoxy)ethyl)ether	143-24-8	205-594-7	GC-MS (DB624)	50
115.	1,4-dioxane	123-91-1	204-661-8	GC-MS (DB624)	10
116.	2,3-dibromo-1-propanol (2,3-DBPA)	96-13-9	202-480-9	GC-MS (DB624)	10
117.	Glutaral	111-30-8	203-856-5	GC-MS (DB624)	10
118.	Reaction mass of 2,2,3,3,5,5,6,6-octafluoro-4-(1,1,1,2,3,3,3-heptafluoropropan-2-yl)morpholine and 2,2,3,3,5,5,6,6-octafluoro-4-(heptafluoropropyl)morpholine	-	473-390-7	GC-MS (DB624)	10
119.	Octamethyltrisiloxane	107-51-7	203-497-4	GC-MS (DB624)	20
120.	Perfluamine	338-83-0	206-420-2	GC-MS (DB5HT)	20
121.	1,1,1,3,5,5,5-heptamethyl-3-[(trimethylsilyl)oxy] trisiloxane (M3T)	17928-28-8	241-867-7	GC-MS (DB624)	20
122.	Decamethyltetrasiloxane (L4)	141-62-8	205-491-7	GC-MS (DB624)	20
123.	1,1,1,3,5,5,5-heptamethyltrisiloxane	1873-88-7	217-496-1	GC-MS (DB624)	20
124.	Dodecamethylpentasiloxane	141-63-9	205-492-2	GC-MS (DB624)	20
125.	Hexamethyldisiloxane	107-46-0	203-492-7	GC-MS (DB624)	20
126.	n-hexane	110-54-3	203-777-6	GC-MS (DB624)	20
127.	Furan	110-00-9	203-727-3	GC-MS (DB624)	10

Phụ lục 107: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 107: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt No.	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only)***	**LOQ (mg/kg)**
128.	Methyloxirane (Propylene oxide)	75-56-9	200-879-2	GC-MS (DB624)	10

Phụ lục 108: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 108: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

Stt ***No.***	**Tên hóa chất** ***Substance***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Số EC** ***EC No.***	**Thiết bị** ***Instrument (for lab reference only*****)**	**LOQ (mg/kg)**
1.	2,2’-dichloro-4,4’-methylenedianiline (MOCA)	101-14-4	202-918-9	LC-MS/DAD	10
2.	2-Methoxyaniline / o-anisidine	90-04-0	201-963-1	LC-MS/DAD	100
3.	4,4’-Diaminodiphenylmethane (MDA)	101-77-9	202-974-4	LC-MS/DAD	20
4.	Formaldehyde, oligomeric reaction products with aniline (technical MDA)	25214-70-4	500-036-1	LC-MS/DAD	42.55
5.	Phenolphthalein	77-09-8	201-004-7	LC-MS/DAD	100
6.	[4-[[4-anilino-1-naphthyl] [4-(dimethylamino)phenyl]methylene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Blue 26)	2580-56-5	219-943-6	LC-MS/DAD	40
7.	[4-[4,4’-bis(dimethylamino) benzhydrylidene] cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene]dimethylammonium chloride (C.I. Basic Violet 3)	548-62-9	208-953-6	LC-MS/DAD	40
8.	4,4’-bis(dimethylamino)-4’’-(methylamino)trityl alcohol (Trityl alcohol)	561-41-1	209-218-2	LC-MS/DAD	40
9.	α,α-Bis[4-(dimethylamino)phenyl]-4 (phenylamino)naphthalene-1-methanol (C.I. Solvent Blue 4)	6786-83-0	229-851-8	LC-MS/DAD	40
10.	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol, ethoxylated (4-tert-OPnEO)	-	-	LC-MS/DAD	20
11.	4,4’-Methylenedi-*o*-toluidine	838-88-0	212-658-8	LC-MS/DAD	100
12.	4,4’-oxydianiline and its salts	101-80-4	-	LC-MS/DAD	10

Phụ lục 108: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 108: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

13.	4-Aminoazobenzene	60-09-3	200-453-6	LC-MS/DAD	100
14.	4-Methyl-*m*-phenylenediamine	95-80-7	202-453-1	LC-MS/DAD	100
15.	6-Methoxy-*m*-toluidine	120-71-8	204-419-1	LC-MS/DAD	100
16.	Biphenyl-4-ylamine	92-67-1	202-177-1	LC-MS/DAD	100
17.	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	88-85-7	201-861-7	LC-MS/DAD	10
18.	Henicosafluoroundecanoic acid (PFUnA, C11-PFCA)	2058-94-8	218-165-4	LC-MS/DAD	5
19.	Heptacosafluorotetradecanoic acid (PFTeA, C14-PFCA)	376-06-7	206-803-4	LC-MS/DAD	5
20.	Methoxyacetic acid (MAA)	625-45-6	210-894-6	LC-MS/DAD	100
21.	*o*-Aminoazotoluene	97-56-3	202-591-2	LC-MS/DAD	100
22.	*o*-Toluidine	95-53-4	202-429-0	LC-MS/DAD	100
23.	Pentacosafluorotridecanoic acid (PFTrA / C13-PFCA)	72629-94-8	276-745-2	LC-MS/DAD	5
24.	Tricosafluorododecanoic acid (PFDoA / C12-PFCA)	307-55-1	206-203-2	LC-MS/DAD	5
25.	4-Nonylphenol, branched and linear, ethoxylated (4-NpnEO)	-	799-990-1	LC-MS/DAD	20
26.	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)	3825-26-1	223-320-4	LC-MS/DAD	5.2
27.	Pentadecafluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	206-397-9	LC-MS/DAD	5
28.	Imidazolidine-2-thione; 2-imidazoline-2-thiol (Ethylene thiourea)	96-45-7	202-506-9	LC-MS/DAD	2
29.	Disodium 4-amino-3-[[4'-[(2,4-diaminophenyl)azo][1,1'-biphenyl]-4-yl]azo] -5-hydroxy-6-(phenylazo)naphthalene-2,7-disulphonate (C.I. Direct Black 38)	1937-37-7	217-710-3	LC-MS/DAD	100
30.	Disodium 3,3'-[[1,1'-biphenyl]- 4,4'-diylbis(azo)]bis(4-aminonaphthalene-1-sulphonate) (C.I. Direct Red 28)	573-58-0	209-358-4	LC-MS/DAD	100
31.	1,3-propanesultone	1120-71-4	214-317-9	LC-MS/DAD	100
32.	Perfluorononan-1-oic-acid and its sodium and ammonium salts **(PFNA)**	375-95-1	-	LC-MS/DAD	2
33.	4,4'-isopropylidenediphenol (Bisphenol A)	80-05-7	201-245-8	LC-MS/DAD	20

Phụ lục 108: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 108: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

34.	Nonadecafluorodecanoic acid and its sodium and ammonium salts (PFDA)#	335-76-2	206-400-3	LC-MS/DAD	20
35.	Perfluorohexane-1-sulphonic acid and its salts (PFHxS)	375-95-1	-	LC-MS/DAD	5
36.	Benzene-1,2,4-tricarboxylic acid 1,2 anhydride (TMA)	552-30-7	209-008-0	LC-MS/DAD	100
37.	Ethylenedimine (EDA)	107-15-3	203-468-6	LC-MS/DAD	40
38.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy)propionic acid, its salts and its acyl halides #	13252-13-6	-	LC-MS/DAD	10
39.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts#	375-73-5	-	LC-MS/DAD	20
40.	1-vinylimidazole	1072-63-5	214-012-0	LC-MS/DAD	100
41.	Butyl 4-hydroxybenzoate	94-26-8	202-318-7	LC-MS/DAD	100
42.	4,4'-(1-methylpropylidene) bisphenol	77-40-7	201-025-1	LC-MS/DAD	100
43.	Resorcinol	108-46-3	203-585-2	LC-MS/DAD	100
44.	N-(hydroxymethyl)acrylamide	924-42-5	213-103-2	LC-MS/DAD	100
45.	2,2',6,6'-tetrabromo-4,4'-isopropylidenediphenol (Tetrabromobisphenol A (TBBPA))	79-94-7	201-236-9	LC-MS/DAD	20
46.	4,4'-sulphonyldiphenol (Bisphenol S (BPS))	80-09-1	201-250-5	LC-MS/DAD	20
47.	Isobutyl 4-hydroxybenzoate (Isobutylparaben (IBP))	2/3/4247	224-208-8	LC-MS/DAD	20
48.	Melamine (1,3,5-triazine-2,4,6-triamine)	108-78-1	203-615-4	LC-MS/DAD	20
49.	Perfluoroheptanoic acid and its salts (PFHpA and its salts)	375-85-9	-	LC-MS/DAD	20
51.	Cholecalciferol	67-97-0	200-673-2	LC-MS/DAD	20
52.	6-[(C10-C13)-alkyl-(branched, unsaturated)-2,5-dioxopyrrolidin-1-yl] hexanoic acid	2156592-54-8	701-118-1	LC-MS/DAD	20

Phụ lục 108: danh mục các chất gây nhiều quan ngại
Appendix 108: list of substances in candidate list for substances of very high concern (SVHC)

53.	Tetra (sodium/potassium) 7-[(E)-{2-acetamido-4-[(E)-(4-{[4-chloro-6-({2-[(4-fluoro-6-{[4-(vinylsulfonyl)phenyl]amino}-1,3,5-triazine-2-yl)amino]propyl}amino)-1,3,5-triazine-2-yl]amino}-5-sulfonato-1-naphthyl)diazenyl]-5-methoxyphenyl}diazenyl]-1,3,6-naphthalenetrisulfonate (Reactive Brown 51)	--	466-490-7	LC-MS/DAD	20
54.	4,4'-methylenediphenol	620-92-8	210-658-2	LC-MS/DAD	20
55.	4,4'-[2,2,2-trifluoro-1-(trifluoromethyl) ethylidene] diphenol and its salts	1478-61-1		LC-MS/DAD	20
56.	Bis (α, α-dimethylbenzyl) peroxide	80-43-3	201-279-3	LC-MS/DAD	20
58.	2-methylimidazole	693-98-1	211-765-7	LC-MS/DAD	100
59.	C, C'-azodi(formamide) (ADA)	123-77-3	204-650-8	LC-DAD	100
60.	Hydrazine	7803-57-8/302-01-2	206-114-9	LC-DAD	20

Phụ lục 109: danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn
Appendix 109: list of perflourinated/polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	**Tên hoạt chất** *Analyte name*	**Số CAS** *Cas No.*	**Thiết bị phân tích** *Instrument*	**LOQ**	
				Wastewater (µg/L)	**Sludge (mg/kg)**
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salt[#]	1763-23-1	LC-MS/MS	0.01	0.5
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salt[#]	335-67-1	LC-MS/MS	0.01	0.5
3.	Perfluorobutane sulfonate (PFBS)	375-73-5	LC-MS/MS	0.01	0.5
4.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA) and its salts[#]	307-24-4	LC-MS/MS	0.01	0.5
5.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2FTS)	39108-34-4	LC-MS/MS	0.01	0.5
6.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	LC-MS/MS	0.01	0.5
7.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	LC-MS/MS	0.01	0.5
8.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol(EtFOSE)	1691-99-2	LC-MS/MS	0.01	0.5

Phụ lục 109: danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn
Appendix 109: list of perflourinated/polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	Thiết bị phân tích *Instrument*	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
9.	2-(N-methylperfluoro- 1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	LC-MS/MS	0.01	0.5
10.	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)	307-35-7	LC-MS/MS	0.01	-
11.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	LC-MS/MS	0.01	0.5
12.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	LC-MS/MS	0.01	0.5
13.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	2706-90-3	LC-MS/MS	0.01	-
14.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid (4:2 FTS)	757124-72-4	LC-MS/MS	0.01	
15.	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate (HPFHpA)	1546-95-8	LC-MS/MS	0.01	-
16.	2,3,3,3-tetrafluoro-2(heptafluoropropoxy) propionic acid (HFPO-DA)	13252-13-6	LC-MS/MS	0.01	
17.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	LC-MS/MS	0.01	-
18.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulphonic acid (H4PFOS; 6:2)	27619-97-2	LC-MS/MS	0.01	
19.	2H,2H-Perfluoro decan carboxylate (H2PFDA)	882489-14-7	LC-MS/MS	0.01	-
20.	Perfluoro-hexane-sulfonic acid(PFHxS)	355-46-4	LC-MS/MS	0.01	0.5
21.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS/MS	0.01	-
22.	Perfluoro-3-7-dimethyl octane carboxylate (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS/MS	0.01	
23.	N-(Perdluro-1-octanesulfony) Glycine (FOSAA)	2806-24-8	LC-MS/MS	0.01	-
24.	Perfluoro-heptane-sulfonic acid (PFHpS)	375-92-8	LC-MS/MS	0.01	-
25.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS/MS	0.01	0.5
26.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid (N-MeFOSAA)	2355-31-9	LC-MS/MS	0.01	-
27.	Perfluoroundecanoic acid (PFUdA)	2058-94-8	LC-MS/MS	0.01	-
28.	N-Ethyl-N-(perfluorooctanesulfonamidoaceticacid) (N-EtFOSAA)	2991-50-6	LC-MS/MS	0.01	
29.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (H4PFUnA)	34598-33-9	LC-MS/MS	0.01	-

Phụ lục 109: danh mục các chất nhóm perflourinated/ polyfluorinated chemicals (PFCs) trong nước thải và bùn

Appendix 109: list of perflourinated/polyfluorinated chemicals (PFCs) in wastewater and sludge

Stt No.	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *Cas No.*	Thiết bị phân tích *Instrument*	LOQ	
				Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
30.	Perfluorododecanoic acid (PFDoDA)	307-55-1	LC-MS/MS	0.01	-
31.	Perfluorodecane Sulfonic acid (PFDS)	335-77-3	LC-MS/MS	0.01	0.5
32.	Perfluorotridecanoic acid (PFTriDA)	72629-94-8	LC-MS/MS	0.01	-
33.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7	LC-MS/MS	0.01	-

Ghi chú: "#": its salts tham khảo tiêu chuẩn EN ISO 23702-1:2023, EN 17681-1:2022, EN 17681-1:2025, EN 17681-2:2022

Phụ lục 110: danh mục các chất hấp thu UV trong sản phẩm hàng tiêu dung và sản phẩm điện-điện tử

Appendix 110: list of UV absorbers in consumer products and E&E products

Stt *No.*	Tên hoạt chất *Analyte name*	Số CAS *CAS No.*	LOQ (mg/kg)
1.	2-tert-Butyl-6-(5-chlor-2H-benzotriazol-2-yl)-4-methylphenol (Bumetrizol) (UV 326)	3896-11-5	0.3
2.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol (UV 329)	3147-75-9	0.3
3.	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	0.3
4.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	0.3
5.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	0.3
6.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	0.3
7.	Drometrizole	2440-22-4	0.3

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*